

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

Báo cáo tài chính hợp nhất
được lập theo các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế

Ngày 31 tháng 12 năm 2015



EY

Building a better
working world

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

Báo cáo tài chính hợp nhất
được lập theo các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	6
Báo cáo thu nhập tổng hợp khác hợp nhất	7
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất	8
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 65

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THÔNG TIN CHUNG

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng ("Ngân hàng" hoặc "VPBank") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số 0042/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 12 tháng 8 năm 1993 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100233583 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 8 tháng 9 năm 1993, sửa đổi lần thứ 34 ngày 8 tháng 7 năm 2015. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm kể từ ngày 12 tháng 8 năm 1993.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tình chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

Vốn cổ phần

Vốn cổ phần của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 7.324.270 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 6.347.410 triệu đồng). Vốn điều lệ của Ngân hàng áp dụng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam đã được phê duyệt bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 8.056.466 triệu đồng.

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Tầng 1 - 7, Tòa nhà Thủ Đô, Số 72 Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, bốn mươi bốn (44) chi nhánh, một trăm sáu mươi tư (164) phòng giao dịch trên cả nước và hai (2) Công ty con.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong năm tài chính và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Ngô Chí Dũng	Chủ tịch
Ông Bùi Hải Quân	Phó Chủ tịch
Ông Lê Bằng Giang	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Hào	Thành viên độc lập Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2015
Ông Ngô Phương Chí	Thành viên độc lập Miễn nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2015
Ông Lương Phan Sơn	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Vinh	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong năm tài chính và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Nguyễn Quỳnh Anh	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Bích Thúy	Thành viên chuyên trách
Bà Nguyễn Thị Mai Trinh	Thành viên

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng trong năm tài chính và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Nguyễn Đức Vinh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Ngọc Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Bà Dương Thị Thu Thủy	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lưu Thị Thảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thành Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Fung Kai Jin	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Phú Khôi	Phó Tổng Giám đốc
	Bổ nhiệm ngày 8 tháng 7 năm 2015
Ông Vũ Minh Trường	Phó Tổng Giám đốc
	Miễn nhiệm ngày 9 tháng 5 năm 2015

CÔNG TY CON

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

<i>Tên công ty</i>	<i>Được thành lập theo</i>	<i>Ngành hoạt động</i>	<i>Vốn điều lệ</i>	<i>% sở hữu</i>
Công ty TNHH Quản lý tài sản Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank AMC)	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0105837483 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 15 tháng 4 năm 2013	Quản lý nợ và khai thác tài sản	115 tỷ đồng Việt Nam	100%
Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng (VPB FC)	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0102180545 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 1 tháng 6 năm 2015	Hoạt động dịch vụ tài chính khác	1.500 tỷ đồng Việt Nam	100%

Vào ngày 7 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng đã bán 89% cổ phần của Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng ("VPBS"). Do vậy, VPBS không còn là công ty con của Ngân hàng kể từ ngày 8 tháng 12 năm 2015.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất là Ông Ngô Chí Dũng – Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Nguyễn Đức Vinh – Tổng Giám đốc được Ông Ngô Chí Dũng ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con trong năm tài chính. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Ngân hàng đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Công Nguyễn Đức Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2016

Số tham chiếu: 60999256/17853418 HN-IFRS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng ("Ngân hàng") và các công ty con được trình bày từ trang 6 đến trang 65, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo thu nhập tổng hợp khác hợp nhất, báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu và các thuyết minh khác.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con theo các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Quốc tế. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến Kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế.



Building a better
working world

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất đó vào ngày 29 tháng 5 năm 2015.



Nguy Vietnam Ltd.

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2016

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

	<i>Thuyết minh</i>	2015 <i>Triệu đồng</i>	2014 <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	3	19.005.978	12.360.966
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	4	(8.517.965)	(7.113.131)
Thu nhập lãi thuần		10.488.013	5.237.835
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		1.597.313	959.852
Chi phí hoạt động dịch vụ		(746.127)	(352.700)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	5	851.186	607.152
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh	6	1.765	217.328
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh khác	7	1.088.996	368.243
Tổng thu nhập từ hoạt động kinh doanh		12.429.960	6.430.558
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	8	(3.973.309)	(1.242.761)
Thu nhập thuần từ hoạt động kinh doanh		8.456.651	5.187.797
Chi phí nhân viên	9	(3.182.655)	(1.928.392)
Chi phí khấu hao tài sản và thiết bị		(144.532)	(107.632)
Chi phí hoạt động khác	10	(2.351.077)	(1.637.663)
Tổng chi phí hoạt động		(5.678.264)	(3.673.887)
Tổng lợi nhuận trước thuế		2.778.387	1.513.910
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	11.1	(700.598)	(354.746)
Hoàn nhập chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	11.2	15.406	142.024
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(685.192)	(212.722)
Lợi nhuận thuần trong năm		2.093.195	1.301.188

Người lập: 



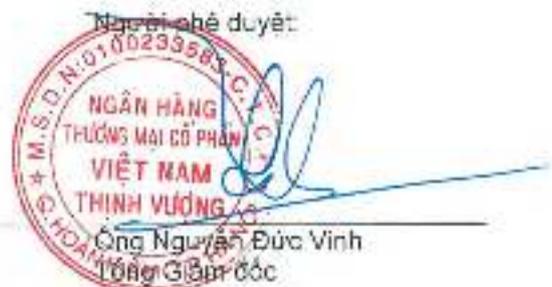
Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Người kiểm soát:



Bà Lưu Thị Thảo
Phó Tổng Giám đốc
Kiểm Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Đức Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2016

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

BÁO CÁO THU NHẬP TỔNG HỢP KHÁC
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

	<i>Thuyết minh</i>	2015 <i>Triệu đồng</i>	2014 <i>Triệu đồng</i>
Lợi nhuận thuần trong năm		2.093.195	1.301.188
Thu nhập toàn diện khác sau thuế			
Chênh lệch giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		(181.629)	349
Thuế thu nhập liên quan đến các thu nhập toàn diện khác	11.2	44.514	(76)
Thu nhập tổng hợp trong năm sau thuế		1.956.080	1.301.461

Người lập:



Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Người kiểm soát:



Bà Lưu Thị Thảo
Phó Tổng Giám đốc
Kiểm Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Đức Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2016

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng
Tài sản			
Tiền mặt và tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	12	3.893.924	5.061.710
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	13	14.845.271	14.094.889
Tài sản kinh doanh	14	2.211.890	6.400.827
Công cụ tài chính phái sinh	15	275.176	201.022
Cho vay và ứng trước cho khách hàng	16	119.679.089	81.833.853
Đầu tư tài chính - sẵn sàng để bán	17	46.145.896	46.667.459
Đầu tư tài chính - giữ đến ngày đáo hạn	18	755.775	769.202
Bất động sản và thiết bị	19	435.422	503.420
Lợi thế thương mại và phần mềm máy tính	20	170.202	174.883
Bất động sản đầu tư	21	27.600	28.175
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	11.2	242.556	189.193
Tài sản có khác	22	4.579.308	7.101.373
Tổng tài sản		193.262.109	163.005.811
Nợ phải trả			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	23	4.823.688	832.669
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	24	17.872.161	26.264.368
Công cụ tài chính phái sinh	15	361.157	161.287
Tiền gửi của khách hàng	25	131.690.979	109.882.150
Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro		383.264	125.303
Phát hành giấy tờ có giá	26	24.632.036	12.705.055
Thuế hiện hành phải trả		301.575	118.035
Thuế hoãn lại phải trả	11.2	145.137	131.899
Các khoản nợ phải trả khác	27	2.175.581	3.857.843
Tổng nợ phải trả		182.385.558	154.078.409
Vốn chủ sở hữu			
Vốn cổ phần		7.324.270	6.347.410
Thặng dư vốn cổ phần		1.369	1.369
Các quỹ dự trữ pháp định		1.324.775	541.381
Quỹ đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán	28.2	182.244	319.359
Lợi nhuận chưa phân phối		2.043.893	1.717.678
Lợi ích cổ đông không kiểm soát		-	5
Tổng vốn chủ sở hữu		10.876.551	8.927.402
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu		193.262.109	163.005.811

Người lập: 



Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Người kiểm soát:



Bà Lưu Thị Thảo
Phó Tổng Giám đốc
Kiểm Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Đức Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2016

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Vốn cổ phần Triệu đồng	Thặng dư vốn cổ phần Triệu đồng	Vốn khác Triệu đồng	Các quỹ dự trữ pháp định Triệu đồng	Quỹ đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán Triệu đồng	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	5.770.000	1.369	-	328.295	319.086	1.207.186	7.625.936
Thu nhập tổng hợp	-	-	-	273	-	1.301.188	1.301.461
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	1.301.188	1.301.188
- Quỹ đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	-	-	(27.526)	273	-	273
Phát hành cổ phiếu thường	27.526	-	-	-	-	(549.884)	-
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	549.884	-	-	240.598	-	(240.598)	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	14	-	(14)	-
Khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	6.347.410	1.369	-	541.361	319.359	1.717.878	8.927.397
Thu nhập tổng hợp	-	-	-	-	(137.115)	2.093.195	1.956.080
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	2.093.195	2.093.195
- Quỹ đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	-	-	(44.350)	(137.115)	-	(137.115)
Phát hành cổ phiếu thường	44.350	-	-	-	-	-	-
Tăng vốn từ lợi nhuận để lại và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	932.510	-	17.543	(17.543)	-	(932.510)	-
Trích lập các quỹ	-	-	(17.543)	(17.543)	-	(882.830)	(6.926)
Khác	-	-	-	-	-	28.160	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	7.324.270	1.369	-	1.324.775	182.244	2.043.893	10.876.551

Người kiểm soát


Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng


Bà Lưu Thị Thảo
Phó Tổng Giám đốc
Kiểm Giám đốc Tài chính

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2016




Ông Nguyễn Đức Vinh
Tổng Giám đốc

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

	<i>Thuyết minh</i>	<i>2015 Triệu đồng</i>	<i>2014 Triệu đồng</i>
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận sau thuế		2.093.195	1.301.188
<i>Điều chỉnh:</i>			
Chi phí khấu hao		144.532	107.832
Chi phí dự phòng các tài sản tài chính		3.973.309	1.242.761
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		685.192	212.722
Lãi từ thanh lý tài sản và công cụ		(2.606)	(234)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		6.893.622	2.864.269
Những thay đổi về tài sản hoạt động và công nợ hoạt động			
(Tăng)/giảm về tài sản hoạt động:			
Gửi và cho vay các TCTD khác		4.658.925	303.818
Chứng khoán kinh doanh		4.188.937	5.521.020
Công cụ phái sinh và các tài sản tài chính khác		(74.154)	(80.699)
Cho vay và ứng trước cho khách hàng		(41.788.202)	(29.604.210)
Chứng khoán đầu tư		(2.199.702)	(16.342.255)
Tài sản cố khác		2.224.932	2.668.936
Tăng/(giảm) về công nợ hoạt động:			
Các khoản và Ngân hàng Nhà nước		3.991.019	-
Gửi và vay các tổ chức tín dụng khác		(8.392.207)	12.019.468
Công cụ phái sinh và các khoản nợ tài sản tài chính khác		199.870	54.564
Tiền gửi của khách hàng		21.808.829	24.453.551
Ủy thác đầu tư		257.961	61.519
Phát hành giấy tờ có giá		11.926.981	4.790.298
Nợ phải trả khác		(1.623.135)	(656.641)
Thuế thu nhập thực nộp trong năm		(505.521)	(502.603)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.588.155	5.551.036
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Mua sắm tài sản cố định hữu hình	19	(183.571)	(84.157)
Mua sắm tài sản cố định vô hình	20	(38.543)	(32.738)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		155.911	1.895
Lưu chuyển tiền sử dụng vào hoạt động đầu tư		(66.203)	(95.000)

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

	<i>Thuyết minh</i>	2015 <i>Triệu đồng</i>	2014 <i>Triệu đồng</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		1.521.952	5.456.036
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		11.389.015	5.932.979
Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	29	12.910.967	11.389.015
Các giao dịch phi tiền tệ trọng yếu trong năm			
Cổ phiếu thường phát hành sử dụng quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		44.350	27.526
Tăng vốn điều lệ sử dụng nguồn lợi nhuận chưa phân phối		932.510	549.884

Người lập:



Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Người kiểm soát:



Bà Lưu Thị Thảo
Phó Tổng Giám đốc
Kiểm Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Đức Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2016

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN NGÂN HÀNG

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng ("Ngân hàng" hoặc "VPBank") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số 0042/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 12 tháng 8 năm 1993 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100233583 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 8 tháng 9 năm 1993, sửa đổi lần thứ 34 ngày 8 tháng 7 năm 2015. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm kể từ ngày 12 tháng 8 năm 1993.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

Vốn cổ phần

Vốn cổ phần của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 7.324.270 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 6.347.410 triệu đồng). Vốn điều lệ của Ngân hàng áp dụng theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam đã được phê duyệt bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 8.056.466 triệu đồng.

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Tầng 1 – 7, Tòa nhà Thủ Đô, Số 72 Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, bốn mươi bốn (44) chi nhánh, một trăm sáu mươi tư (164) phòng giao dịch trên cả nước và hai (2) Công ty con.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

<i>Tên công ty</i>	<i>Được thành lập theo</i>	<i>Ngành hoạt động</i>	<i>Vốn điều lệ</i>	<i>% số hữu</i>
Công ty TNHH Quản lý tài sản Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank AMC)	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0105837483 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 16 tháng 4 năm 2013	Quản lý tài sản	115 tỷ đồng Việt Nam	100%
Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng (VPB FC)	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0102180545 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 1 tháng 6 năm 2015	Tài chính tiêu dùng	1.500 tỷ đồng Việt Nam	100%

Nhân viên

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 12.927 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 9.501 nhân viên).

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN

2.1 Cơ sở trình bày báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con được lập theo các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế ("IFRS"). Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đây có khác biệt so với báo cáo tài chính được lập theo luật định tại Việt Nam ở chỗ báo cáo này bao gồm một số điều chỉnh nhưng không được thể hiện trong sổ sách của Ngân hàng theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam ("VAS"), trình bày và thuyết minh theo IFRS. Những điều chỉnh và thuyết minh đó là cần thiết để trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và những thay đổi về vốn chủ sở hữu của Ngân hàng theo các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế do Ủy ban Chuẩn mực Kế toán Quốc tế ban hành.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.3 Trình bày báo cáo tài chính hợp nhất

Ngân hàng trình bày báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo thứ tự thanh khoản. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất khi và chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc bù trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị thuần hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời. Thu nhập và chi phí không được bù trừ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trừ khi được yêu cầu hoặc được cho phép bởi một Chuẩn mực kế toán hoặc Hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán, và được trình bày cụ thể trong chính sách kế toán của Ngân hàng.

2.4 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Ngân hàng và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015. Báo cáo tài chính của các công ty con có cùng năm tài chính lập báo cáo và sử dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán với Ngân hàng.

Tất cả các số dư, giao dịch, thu nhập và chi phí nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính của Ngân hàng theo phương pháp hợp nhất toàn phần bắt đầu từ ngày Ngân hàng có quyền kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền, trực tiếp hay gián tiếp, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của đơn vị.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là một phần của kết quả hoạt động thuần và giá trị tài sản thuần của một công ty con không phải do Ngân hàng sở hữu một cách trực tiếp hay gián tiếp. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát được trình bày riêng trong bảng cân đối kế toán hợp nhất thành chỉ tiêu tách biệt với nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng và các công ty con. Phần lãi(lỗ) tính cho lợi ích cổ đông không kiểm soát được tính trên cơ sở tỷ lệ nắm giữ của cổ đông không kiểm soát bao gồm cả trường hợp lợi ích cổ đông không kiểm soát âm. Việc mua/bán các lợi ích thiểu số được hạch toán theo phương pháp mở rộng công ty mẹ, theo đó sự chênh lệch giữa giá mua/bán và giá trị hợp lý của phần tài sản thuần được ghi nhận vào khoản mục vốn.

Trong trường hợp Ngân hàng thoái một phần vốn đầu tư vào công ty con dẫn đến mất quyền kiểm soát và khoản đầu tư vào công ty con trở thành một khoản đầu tư thông thường, Ngân hàng chỉ hợp nhất kết quả kinh doanh từ đầu kỳ đến thời điểm thoái vốn mà không hợp nhất toàn bộ tài sản thuần của công ty con. Ngoài ra, trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, Ngân hàng điều chỉnh ảnh hưởng gián tiếp của các giao dịch bán công ty con đến các luồng tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
lại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN (tiếp theo)

2.5 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Trong việc áp dụng các chính sách kế toán của Ngân hàng, Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định trong việc ghi nhận các số liệu trong báo cáo tài chính như sau:

2.5.1 Hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã đánh giá về khả năng có thể hoạt động liên tục của Ngân hàng và xác nhận là Ngân hàng và các công ty con có đủ các nguồn lực để tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai. Hơn nữa, Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có bất kỳ sự kiện không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng nghiêm trọng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất sẽ tiếp tục được lập dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

2.5.2 Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính

Đối với các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính đang được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất không có thị trường giao dịch năng động, giá trị hợp lý có thể được xác định bằng nhiều phương pháp định giá khác nhau, bao gồm các mô hình toán học. Số liệu đầu vào cho các mô hình này được lấy từ số liệu trên thị trường, nếu có. Tuy nhiên, nếu không thể thu thập được các số liệu thị trường thì giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này được xác định trên cơ sở ước tính. Các ước tính đưa ra được căn cứ trên tình thanh khoản của tài sản và các dữ liệu khác như sự biến động của chứng khoán phải sinh lãi, tỷ lệ chiết khấu, tỷ lệ thanh toán trước và các giả định về rủi ro tín dụng của chứng khoán được bảo đảm bằng tài sản.

2.5.3 Dự phòng rủi ro tín dụng

Ngân hàng tiến hành thẩm định các khoản cho vay, ứng trước tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất để xác định mức độ dự phòng cho các khoản nợ xấu ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Cụ thể là Ban Tổng Giám đốc thực hiện các ước tính về số tiền và thời gian thu hồi của các dòng tiền trong tương lai khi xác định mức dự phòng cho các khoản nợ xấu. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố và kết quả thực tế có thể khác với ước tính và dẫn đến có thể có điều chỉnh dự phòng trong tương lai. Bên cạnh việc trích lập dự phòng đối với các khoản cho vay trọng yếu được đánh giá riêng lẻ, Ngân hàng cũng đánh giá dự phòng theo nhóm các khoản vay có cùng tính chất rủi ro đối với những khoản cho vay không thể đánh giá riêng lẻ và những khoản cho vay đã được đánh giá riêng lẻ nhưng không phải trích lập dự phòng giảm giá để xác định mức dự phòng cần trích lập cho các sự kiện tổn thất thực tế phát sinh căn cứ trên các bằng chứng khách quan nhưng Ngân hàng chưa thể xác định được các ảnh hưởng của chúng. Việc đánh giá này dựa trên các dữ liệu của danh mục cho vay (như chất lượng tín dụng, mức độ phân bổ, tỷ lệ cho vay trên tài sản bảo đảm...), mức độ tập trung rủi ro và các dữ liệu kinh tế khác (bao gồm tỷ lệ thất nghiệp, chỉ số giá bất động sản, rủi ro quốc gia và hoạt động của từng nhóm cá nhân khác nhau).

2.5.4 Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư sẵn sàng để bán

Ngân hàng và các công ty con cũng ghi nhận sự suy giảm của các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn thuộc nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán khi giá trị hợp lý của tài sản bị suy giảm trọng yếu hoặc liên tục xuống thấp hơn so với nguyên giá. Tính "trọng yếu" hoặc "liên tục" được xác định dựa trên những ước tính. Để đưa ra những ước tính này, Ngân hàng đánh giá sự biến động của giá cổ phiếu, khoảng thời gian, phạm vi mà giá trị hợp lý của chứng khoán thấp hơn giá mua và các yếu tố khác.

15/03/2016 10:15:15

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN (tiếp theo)

2.6 Tóm tắt các chính sách kế toán trọng yếu

2.6.1 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch ngoại tệ được ghi nhận ban đầu theo tỷ giá giao ngay tại ngày giao dịch.

Tài sản và nợ phải trả có gốc ngoại tệ được quy đổi lại bằng tỷ giá giao ngay tại ngày báo cáo. Các chênh lệch phát sinh từ các hoạt động phi kinh doanh được ghi nhận vào "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ các chênh lệch của khoản vay có gốc ngoại tệ được sử dụng làm một công cụ phòng ngừa hiệu quả cho khoản đầu tư thuần vào hoạt động ở nước ngoài. Các chênh lệch tỷ giá này được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu cho đến khi thanh lý khoản đầu tư thuần vào hoạt động ở nước ngoài, khi đó khoản chênh lệch tỷ giá này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Thuế và các khoản hoàn nhập phát sinh liên quan đến các khoản chênh lệch tỷ giá của các khoản vay nêu trên cũng được ghi nhận vào khoản mục vốn chủ sở hữu.

Các khoản mục phí tiền tệ phát sinh bằng ngoại tệ được ghi nhận theo giá gốc sẽ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Các khoản mục phí tiền tệ phát sinh bằng ngoại tệ được định giá theo giá trị hợp lý sẽ được đánh giá lại tỷ giá tại ngày xác định giá trị hợp lý.

2.6.2 Công cụ tài chính - ghi nhận ban đầu và đo lường sau ghi nhận

2.6.2.1 Thời điểm ghi nhận

Tất cả các tài sản và nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu vào ngày phát sinh giao dịch, là ngày mà Ngân hàng trở thành một bên theo các điều khoản hợp đồng mua/bán các công cụ tài chính, bao gồm các giao dịch mua bán theo cách thức thông thường, trong đó các tài sản tài chính được chuyển giao trong một khoảng thời gian phù hợp với các quy định hoặc thông lệ trên thị trường.

2.6.2.2 Ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, việc phân loại một công cụ tài chính phụ thuộc vào mục đích nắm giữ của Ngân hàng và tính chất của công cụ tài chính đó. Tất cả công cụ tài chính đều được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý cộng với chi phí giao dịch liên quan đến việc mua hoặc phát hành công cụ tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.6.2.3 Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính nắm giữ cho mục đích kinh doanh

Tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính nắm giữ cho mục đích kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo giá trị hợp lý. Các thay đổi về giá trị hợp lý được ghi nhận vào khoản mục "(Lỗ)/Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh". Thu nhập hoặc chi phí lãi và cổ tức cũng được ghi nhận vào khoản mục "(Lỗ)/Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh" theo các điều khoản của hợp đồng hoặc khi quyền nhận thanh toán được thiết lập.

Các tài sản và nợ tài chính này bao gồm các chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, các khoản cho vay khách hàng đã được mua với mục đích bán đũa/mua lại trong ngắn hạn.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN (tiếp theo)

2.6 Tóm tắt các chính sách kế toán trọng yếu (tiếp theo)

2.6.2 Công cụ tài chính - ghi nhận ban đầu và đo lường sau ghi nhận (tiếp theo)

2.6.2.4 Các khoản đầu tư tài chính sẵn sàng để bán

Các khoản đầu tư tài chính sẵn sàng để bán bao gồm chứng khoán vốn và chứng khoán nợ. Chứng khoán vốn được phân loại là chứng khoán sẵn sàng để bán khi không được phân loại vào nhóm nắm giữ cho mục đích kinh doanh hoặc không được chỉ định phân loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán là những chứng khoán được dự định nắm giữ trong một khoảng thời gian không xác định và có thể được bán để đảm bảo tính thanh khoản hoặc do sự thay đổi điều kiện thị trường.

Ngân hàng không phân loại bất kỳ khoản vay hay phải thu nào vào nhóm sẵn sàng để bán.

Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị hợp lý. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong khoản mục "Quỹ đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán". Khi khoản đầu tư được thanh lý, khoản lãi hoặc lỗ lũy kế được ghi nhận trong các năm trước trên vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào khoản mục "Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh khác" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi Ngân hàng nắm giữ nhiều hơn một khoản đầu tư vào cùng một loại chứng khoán thì những khoản đầu tư này sẽ được xử lý theo phương pháp bình quân gia quyền. Lãi thu được khi nắm giữ các khoản đầu tư tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận vào thu nhập lãi theo lãi suất thực. Cổ tức thu được khi nắm giữ các khoản đầu tư tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận vào khoản mục "Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh khác" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư được ghi nhận vào khoản mục "Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh khác" trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và loại trừ khỏi khoản mục "Quỹ đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán".

2.6.2.5 Các khoản đầu tư tài chính giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư tài chính giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và thời hạn thanh toán cố định, và Ngân hàng có ý định và có khả năng để nắm giữ đến ngày đáo hạn. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư tài chính giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá trị phân bổ theo phương pháp lãi suất thực. Theo định kỳ, các chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được xem xét khả năng giảm giá. Dự phòng giảm giá của các loại chứng khoán này được lập khi có một sự suy giảm đáng kể hoặc kéo dài của giá trị hợp lý xuống thấp hơn so với chi phí. Khoản lỗ phát sinh do dự phòng suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này được ghi nhận vào khoản mục "Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng" trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Nếu Ngân hàng bán hoặc phân loại lại một khoản đáng kể các khoản đầu tư tài chính giữ đến ngày đáo hạn trước khi đáo hạn (ngoại trừ trong những trường hợp đặc biệt) thì toàn bộ khoản mục sẽ bị ảnh hưởng và phải được phân loại lại vào nhóm đầu tư tài chính sẵn sàng để bán. Hơn nữa, Ngân hàng không được phép phân loại bất cứ tài sản tài chính nào vào nhóm nắm giữ đến ngày đáo hạn trong suốt hai năm tiếp theo.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN (tiếp theo)

2.6 Tóm tắt các chính sách kế toán trọng yếu (tiếp theo)

2.6.2 Công cụ tài chính - ghi nhận ban đầu và đo lường sau ghi nhận (tiếp theo)

2.6.2.6 Tiền gửi tại và cho vay TCTD khác, các khoản cho vay, ứng trước và cho thuê tài chính khách hàng

Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay, ứng trước của khách hàng là các tài sản tài chính phi phái sinh có kỳ hạn thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và không được niêm yết trên một thị trường năng động, ngoại trừ:

- ▶ Các tài sản được Ngân hàng nắm giữ với mục đích bán ngay hoặc bán trong tương lai gần, hoặc chỉ định ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp;
- ▶ Các tài sản đã được Ngân hàng phân loại ban đầu vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- ▶ Các tài sản mà Ngân hàng có thể không thu hồi phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, ngoại trừ những khoản bị sụt giảm giá trị do có rủi ro tín dụng.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản này được ghi nhận theo giá trị phân bổ được xác định bằng phương pháp lãi suất thực, trừ đi các khoản suy giảm giá trị. Giá trị phân bổ được xác định sau khi đã tính đến các khoản chiết khấu hoặc phụ trội trong giá mua, các khoản phí giao dịch, là bộ phận cấu thành lãi suất thực. Các khoản phân bổ trong năm theo phương pháp lãi suất thực được trình bày trong khoản mục "Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các khoản lỗ phát sinh do suy giảm giá trị của các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được ghi nhận vào "Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Ngân hàng có thể tham gia vào những cam kết cho vay mà khoản vay đó, khi giải ngân, phải được phân loại là để giữ lại cho mục đích kinh doanh vì mục đích của Ngân hàng là bán những khoản vay này trong thời gian ngắn hạn sắp tới. Những cam kết cho vay này được ghi nhận là công cụ phái sinh với giá trị hợp lý dựa vào lãi hoặc lỗ. Khi khoản vay được giải ngân được dự kiến là sẽ được nắm giữ bởi Ngân hàng và không bán trong thời gian ngắn hạn sắp tới, cam kết cho vay đó sẽ được ghi nhận chỉ khi đó là hợp đồng có khả năng gây ra tổn thất (ví dụ như do biến cố tín dụng của đối tác).

2.6.2.7 Phát hành giấy tờ có giá

Những công cụ tài chính được phát hành bởi Ngân hàng và các công ty con mà không thuộc loại công cụ tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh thì được ghi nhận trên khoản mục "Phát hành giấy tờ có giá" khi Ngân hàng có nghĩa vụ hoàn trả bằng tiền hoặc các tài sản tài chính khác cho các trái chủ, hoặc thực hiện nghĩa vụ bằng cách khác với việc trao đổi một số lượng cố định tiền hoặc các tài sản tài chính khác cho một số lượng cố định cổ phiếu của Ngân hàng.

Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản này được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực. Giá trị phân bổ được xác định sau khi đã tính đến các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành, các khoản phí giao dịch, là bộ phận cấu thành lãi suất thực.

Công cụ tài chính phức hợp bao gồm đồng thời một phần nợ phải trả và một phần vốn chủ sở hữu được ghi nhận tách biệt vào ngày phát hành. Phần nợ phải trả được ghi nhận là công nợ vào ngày phát hành căn cứ vào giá trị hợp lý (được xác định theo giá thị trường của các công cụ nợ tương tự). Phần vốn chủ sở hữu là chênh lệch giữa giá trị của công cụ tài chính phức hợp và giá trị hợp lý của phần nợ phải trả. Giá trị của bất kỳ thành phần phái sinh nào trong các công cụ tài chính phức hợp (ví dụ: quyền chọn mua) không thuộc phần vốn chủ sở hữu sẽ được bao gồm trong phần nợ phải trả.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN (tiếp theo)

2.6 Tóm tắt các chính sách kế toán trọng yếu (tiếp theo)

2.6.2 Công cụ tài chính - ghi nhận ban đầu và đo lường sau ghi nhận (tiếp theo)

2.6.2.8 Phân loại lại các tài sản tài chính

Từ ngày 1 tháng 7 năm 2008, trong một số trường hợp cụ thể, Ngân hàng có thể phân loại lại tài sản tài chính phi phái sinh từ "Tài sản kinh doanh" sang "Đầu tư tài chính sẵn sàng để bán", "Cho vay và ứng trước khách hàng", hoặc "Đầu tư tài chính giữ đến ngày đáo hạn". Bên cạnh đó, trong một số trường hợp cụ thể, Ngân hàng cũng được phép phân loại lại các công cụ tài chính thuộc nhóm "Đầu tư tài chính sẵn sàng để bán" sang nhóm "Cho vay và ứng trước khách hàng". Tài sản tài chính được phân loại lại được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày phân loại lại, cũng là giá trị phân bổ mới.

Đối với những tài sản tài chính thuộc nhóm "Đầu tư tài chính sẵn sàng để bán" được phân loại lại, lãi/lỗ trước đó của những tài sản này được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu sẽ được phân bổ vào lãi/lỗ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian nắm giữ còn lại theo phương pháp lãi suất thực. Chênh lệch giữa giá trị phân bổ mới và công tiền ước tính thu được sẽ được phân bổ cho thời gian nắm giữ còn lại của tài sản theo phương pháp lãi suất thực. Nếu các tài sản này sau đó được đánh giá là có sự suy giảm giá trị, khoản tổn thất do suy giảm giá trị được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Ngân hàng có thể phân loại lại các tài sản tài chính từ nhóm "Tài sản kinh doanh" sang nhóm "Cho vay và ứng trước khách hàng" nếu các tài sản này đáp ứng các tiêu chí "Cho vay và ứng trước khách hàng" và đồng thời Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ các tài sản này đến một thời điểm có thể xác định được trong tương lai hoặc đến ngày đáo hạn. Nếu tài sản tài chính được phân loại lại và sau đó Ngân hàng ước tính dòng tiền thu được trong tương lai từ những tài sản này lớn hơn trước đây do khả năng thu hồi tăng lên thì chênh lệch này sẽ được điều chỉnh vào lãi suất thực từ ngày thay đổi ước tính.

Việc phân loại lại các công cụ tài chính phụ thuộc vào ý định nắm giữ của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng và được xác định cho từng loại công cụ này. Ngân hàng không phân loại lại bất kỳ một công cụ tài chính nào vào nhóm tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua tài khoản lãi/lỗ sau khi ghi nhận ban đầu.

2.6.3 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

2.6.3.1 Tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Ngân hàng và các công ty con không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Ngân hàng chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Ngân hàng chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản; hoặc
 - Ngân hàng và các công ty con không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN (tiếp theo)

2.6 Tóm tắt các chính sách kế toán trọng yếu (tiếp theo)

2.6.3 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

2.6.3.1 Tài sản tài chính (tiếp theo)

Khi Ngân hàng chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Ngân hàng. Trong trường hợp đó, Ngân hàng cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phân ánh quyền và nghĩa vụ mà Ngân hàng giữ lại.

Việc tiếp tục tham gia mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Ngân hàng được yêu cầu phải thanh toán.

2.6.3.2 Nợ phải trả tài chính

Một khoản nợ phải trả tài chính được ngừng ghi nhận khi nghĩa vụ đối với khoản nợ này đã chấm dứt, bị hủy bỏ hoặc hết hạn. Khi một khoản nợ phải trả tài chính bị thay thế bởi một khoản nợ khác đối với cùng một chủ nợ với điều khoản khác hẳn khoản nợ cũ, hoặc điều khoản nợ phải trả hiện tại bị sửa đổi gần như hoàn toàn, thì việc thay đổi hoặc sửa đổi này được coi là sự ngừng ghi nhận khoản nợ ban đầu và bắt đầu thực hiện việc ghi nhận một khoản nợ mới. Chênh lệch giữa các giá trị ghi sổ của các khoản nợ phải trả ban đầu và số tiền thanh toán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.6.4 Xác định giá trị hợp lý

Đối với các công cụ tài chính được niêm yết trên một thị trường giao dịch năng động, giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo được xác định bằng giá niêm yết giao dịch trên thị trường hoặc theo báo giá của đại lý môi giới. Giá mua được sử dụng cho tài sản tài chính và giá bán được sử dụng cho nợ phải trả tài chính, không trừ chi phí giao dịch.

Đối với các công cụ tài chính không được niêm yết trên một thị trường giao dịch năng động, giá trị hợp lý được xác định bằng các phương pháp định giá thích hợp. Các phương pháp định giá bao gồm phương pháp chiết khấu dòng tiền, so sánh với các công cụ tương tự và có giá thị trường tham khảo, mô hình định giá quyền chọn, mô hình tin dụng và các mô hình định giá thích hợp.

Một số công cụ tài chính nhất định được ghi nhận theo giá trị hợp lý dựa trên các phương pháp định giá mà các giao dịch hiện tại và các dữ liệu tham khảo không có sẵn trên thị trường. Giá trị hợp lý của chúng được xác định dựa trên phương pháp định giá đã được kiểm tra dựa trên giá hoặc các yếu tố đầu vào đối với các giao dịch thực tế trên thị trường và sử dụng sự ước tính tốt nhất của Ngân hàng theo các mô hình giá định hợp lý nhất của Ngân hàng. Các mô hình được điều chỉnh để phân ánh chênh lệch giữa giá mua và giá bán nhằm xác định chi phí tại ngày kết thúc các giao dịch, các điều chỉnh tăng giảm giá trị, chênh lệch về thanh khoản và những giới hạn trong các mô hình định giá. Tương tự, lãi hoặc lỗ được xác định khi các công cụ tài chính được ghi nhận lần đầu (Lãi hoặc lỗ "Ngày 1") được hoãn lại và chỉ ghi nhận khi các yếu tố đầu vào có thể thu thập được, hoặc khi công cụ tài chính được ngừng ghi nhận.

2.6.5 Dự phòng tổn thất tài sản tài chính

Tại thời điểm lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, Ngân hàng và các công ty con đánh giá lại khả năng bị giảm giá trị của các tài sản tài chính hoặc nhóm các tài sản tài chính. Một tài sản tài chính hoặc nhóm tài sản được đánh giá là giảm giá trị khi và chỉ khi có bằng chứng khách quan cho thấy khả năng xảy ra giảm giá trị của tài sản do một hay nhiều sự kiện xảy ra sau ngày ghi nhận giá trị ban đầu ("sự kiện gây tổn thất" đã xảy ra), và ảnh hưởng của một sự kiện (hay nhiều sự kiện) tổn thất này đến các dòng tiền ước tính trong tương lai của tài sản tài chính hoặc nhóm tài sản tài chính có thể được xác định một cách tin cậy.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN (tiếp theo)

2.6 Tóm tắt các chính sách kế toán trọng yếu (tiếp theo)

2.6.5 Dự phòng tổn thất tài sản tài chính (tiếp theo)

Bảng chứng về sự suy giảm giá trị có thể bao gồm dấu hiệu cho thấy một khách hàng vay hoặc một nhóm khách hàng vay đang gặp khó khăn nghiêm trọng về mặt tài chính; khả năng cho thấy khách hàng vay sẽ bị phá sản hoặc phải tái cơ cấu về mặt tài chính; trễ hạn hoặc mất khả năng thanh toán lãi và vốn gốc và có đủ liệu cho thấy có sự suy giảm có thể ước tính được của dòng tiền thu được trong tương lai, ví dụ như các thay đổi diễn ra sau đó hoặc dấu hiệu kinh tế liên quan đến phá sản.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị phân bổ

Đối với tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị phân bổ (như tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay, ứng trước và cho thuê tài chính khách hàng cũng như các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn), Ngân hàng trước tiên đánh giá lại một cách riêng biệt khi có bằng chứng khách quan của sự suy giảm giá trị trọng yếu xảy ra cho từng tài sản tài chính riêng biệt hoặc đánh giá chung sự suy giảm của các tài sản không trọng yếu. Nếu Ngân hàng và các công ty con nhận thấy rằng không có bằng chứng khách quan cho việc giảm giá trị cho từng tài sản riêng biệt thì tài sản đó được bao gồm trong nhóm tài sản tài chính với cùng đặc tính rủi ro tín dụng và được tiến hành đánh giá chung cho sự suy giảm giá trị của chúng. Tài sản được đánh giá là có sự suy giảm giá trị một cách riêng biệt và những tổn thất do suy giảm giá trị đã được ghi nhận hoặc được tiếp tục ghi nhận thì không được bao gồm trong đánh giá chung.

Nếu có bằng chứng khách quan cho thấy đã phát sinh một khoản tổn thất do sự suy giảm giá trị, thì khoản tổn thất được ghi nhận là số chênh lệch giữa giá trị sổ sách của tài sản và giá trị hiện tại của các dòng tiền tương lai ước tính (không tính đến tổn thất tín dụng ước tính trong tương lai chưa phát sinh). Giá trị sổ sách của tài sản được ghi giảm thông qua việc sử dụng khoản mục dự phòng và khoản lỗ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Thu nhập lãi tiếp tục được ghi nhận dựa trên giá trị sổ sách đã bị giảm và áp dụng lãi suất đã dùng để chiết khấu các dòng tiền tương lai cho mục đích ghi nhận khoản tổn thất do sự suy giảm giá trị. Thu nhập lãi được ghi nhận vào khoản mục "Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự". Ngân hàng sử dụng khoản dự phòng tương ứng để xử lý khoản vay khi khoản vay không có khả năng thu hồi trong tương lai và tất cả tài sản thế chấp được thực hiện hoặc chuyển giao cho Ngân hàng. Nếu trong kỳ tiếp theo, khoản tổn thất do sự suy giảm giá trị ước tính tăng hoặc giảm do một sự kiện xảy ra sau khi khoản tổn thất do sự suy giảm giá trị được ghi nhận, khoản tổn thất đã ghi nhận kỳ trước được điều chỉnh ghi nhận tăng lên hoặc giảm xuống thông qua khoản mục dự phòng. Số tiền thu hồi được sau khi xử lý được ghi nhận vào khoản mục "Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh khác".

Giá trị hiện tại của dòng tiền trong tương lai ước tính được chiết khấu theo lãi suất thực ban đầu của tài sản tài chính. Nếu khoản cho vay có lãi suất thay đổi, lãi suất chiết khấu dùng để ghi nhận khoản tổn thất do sự suy giảm giá trị là lãi suất thực hiện hành. Nếu Ngân hàng phân loại lại tài sản kinh doanh sang các khoản cho vay và ứng trước, lãi suất chiết khấu dùng để ghi nhận bất kỳ khoản tổn thất do sự suy giảm giá trị là lãi suất thực mới được xác định tại ngày phân loại lại. Việc tính toán giá trị hiện tại của dòng tiền ước tính trong tương lai của tài sản tài chính có tài sản thế chấp bao gồm dòng tiền có được từ tài sản xiết nợ trừ chi phí cho việc bán/thanh lý tài sản cho dù việc xiết nợ có thể xảy ra hay không. Nhằm mục đích đánh giá chung về sự suy giảm giá trị, tài sản tài chính được chia thành nhóm trên cơ sở xem xét các đặc điểm rủi ro tín dụng chẳng hạn như loại tài sản, ngành nghề, địa thế kinh doanh, loại tài sản thế chấp, tình trạng quá hạn trong quá khứ và những yếu tố liên quan khác.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN (tiếp theo)

2.6 Tóm tắt các chính sách kế toán trọng yếu (tiếp theo)

2.6.5 Dự phòng tổn thất tài sản tài chính (tiếp theo)

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị phân bổ (tiếp theo)

Dòng tiền thu được trong tương lai của một nhóm tài sản tài chính được ước tính dựa trên cơ sở lịch sử trả nợ của những tài sản có đặc điểm rủi ro tín dụng tương tự với các tài sản của nhóm này. Lịch sử trả nợ được điều chỉnh dựa trên cơ sở thông tin thực tế hiện có nhằm phản ánh tác động của điều kiện hiện tại và nhằm loại bỏ tác động của các yếu tố ảnh hưởng trong quá khứ hiện không còn hiện hữu.

Ước tính về thay đổi của dòng tiền thu hồi được trong tương lai phải phản ánh và phù hợp với những thay đổi của các thông tin liên quan qua các năm (ví dụ như thay đổi về tỷ lệ thất nghiệp, giá bất động sản, giá hàng hóa, tình trạng thanh toán và các nhân tố khác liên quan đến rủi ro thu hồi của nhóm tài sản và mức độ trọng yếu của chúng). Phương pháp và giả định được sử dụng để ước tính dòng tiền thu hồi được trong tương lai được định kỳ đánh giá lại để giảm thiểu sự chênh lệch giữa tổn thất ước tính và tổn thất thực tế xảy ra.

Đầu tư tài chính sẵn sàng để bán

Đối với tài sản đầu tư tài chính sẵn sàng để bán, tại cuối mỗi kỳ lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, Ngân hàng sẽ tiến hành đánh giá khả năng giảm giá trị khi có bằng chứng khách quan về việc giảm giá của khoản đầu tư đó.

Trong trường hợp công cụ nợ được phân loại vào tài sản tài chính sẵn sàng để bán, Ngân hàng đánh giá khi có bằng chứng khách quan về sự suy giảm giá trị của khoản đầu tư đó dựa trên cùng các tiêu chí của tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị phân bổ. Tuy nhiên, giá trị dự phòng là khoản tổn thất lũy kế tính trên số chênh lệch giữa giá phi khoản đầu tư và giá trị hợp lý hiện tại, trừ cho dự phòng giảm giá của khoản đầu tư đã được ghi nhận trong năm trước trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi dự thu trong tương lai được căn cứ trên giá trị sổ sách và được dự thu theo lãi suất dùng để chiết khấu dòng tiền trong tương lai cho mục đích ghi nhận dự phòng giảm giá. Thu nhập lãi được ghi nhận vào "Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự". Trong trường hợp giá trị hợp lý của các công cụ nợ này tăng do những sự kiện khách quan xảy ra sau khi dự phòng giảm giá đã được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, khoản dự phòng đã được ghi nhận sẽ được hoàn nhập vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Trong trường hợp công cụ vốn được phân loại vào đầu tư tài chính sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan về việc suy giảm giá trị có thể là sự suy giảm "đáng kể" hoặc "liên tục" trong giá trị hợp lý của khoản đầu tư thấp hơn chi phí của nó. Thông thường Ngân hàng xem sự suy giảm "đáng kể" là 20% và sự suy giảm "liên tục" là kéo dài trên sáu tháng. Khi có bằng chứng về việc suy giảm giá trị, khoản lỗ lũy kế tính trên số chênh lệch giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý hiện tại trừ dự phòng giảm giá của khoản đầu tư được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm trước đó - được loại ra khỏi vốn chủ sở hữu và được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Dự phòng giảm giá trên các công cụ vốn không được ghi nhận hoàn nhập vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sự tăng lên của giá trị hợp lý sau khi khoản tổn thất do suy giảm giá trị được ghi nhận vào khoản mục "Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh khác".

Các khoản cho vay được thỏa thuận lại

Ngân hàng ưu tiên cơ cấu lại các khoản vay hơn nắm quyền sở hữu các tài sản bảo đảm khi có thể. Việc cơ cấu các khoản vay bao gồm kéo dài thời gian trả nợ và thỏa thuận điều khoản mới. Khi các điều khoản được thỏa thuận lại, suy giảm giá trị được tính toán theo lãi suất thực trước khi thay đổi các điều khoản và khoản cho vay sẽ không được tiếp tục xem là quá hạn. Ngân hàng tiếp tục xem xét khoản vay đã điều chỉnh để đảm bảo mọi điều khoản được đáp ứng và khoản vay được thanh toán trong tương lai. Khoản vay sẽ tiếp tục được đánh giá suy giảm giá trị nặng nề hoặc theo nhóm, được tính trên cơ sở lãi suất thực.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN (tiếp theo)

2.6 Tóm tắt các chính sách kế toán trọng yếu (tiếp theo)

2.6.5 Dự phòng tổn thất tài sản tài chính (tiếp theo)

Định giá tài sản bảo đảm

Ngân hàng sử dụng tài sản bảo đảm, trong những trường hợp cụ thể, để giảm rủi ro của tài sản tài chính. Tài sản bảo đảm có thể là tiền, chứng khoán, thư tín dụng/thư bảo lãnh, bất động sản, khoản phải thu, hàng tồn kho và các tài sản không phải là tài sản tài chính. Giá trị của tài sản bảo đảm thường được xác định ở mức thấp nhất, vào thời điểm cho vay và định kỳ hàng quý theo quy định của Ngân hàng. Tuy nhiên, với một số loại tài sản bảo đảm như tiền mặt hoặc chứng khoán gắn với các yêu cầu về kỹ quỹ thì được đánh giá lại hàng ngày.

Trong trường hợp cụ thể, Ngân hàng sử dụng dữ liệu từ thị trường để định giá tài sản bảo đảm là tài sản tài chính. Các tài sản tài chính khác không thể xác định được giá trị trên thị trường được đánh giá dựa trên các mô hình. Các tài sản không phải là tài sản tài chính, ví dụ: bất động sản, được đánh giá dựa trên dữ liệu thu thập từ bên thứ ba như các công ty bất động sản, chỉ số giá bất động sản, báo cáo tài chính đã được kiểm toán và các nguồn thông tin độc lập khác.

2.6.6 Bù trừ các công cụ tài chính

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất khi và chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc bù trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị thuần hoặc việc tái đo lường tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời. Điều này không áp dụng đối với những thỏa thuận có giá trị thuần, theo đó tài sản và nợ phải trả liên quan được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo giá gốc.

2.6.7 Thuế tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là hợp đồng thuê tài sản hay bao gồm hợp đồng thuê tài sản dựa trên bản chất của thỏa thuận đó thông qua xem xét thỏa thuận này có gắn liền với việc sử dụng một tài sản nhất định và bao gồm các điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không

Ngân hàng hoặc các công ty con với vai trò là bên đi thuê

Tài sản thuê mà không chuyển giao cho Ngân hàng phần lớn các rủi ro và lợi ích liên quan đến quyền sở hữu của các khoản cho thuê là thuê hoạt động. Việc thanh toán chi phí thuê hoạt động được ghi nhận là một khoản chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở phân bổ đều theo thời hạn cho thuê. Nợ phải trả tiền thuê tiềm ẩn được ghi nhận vào chi phí trong năm khi khoản nợ này phát sinh.

Ngân hàng hoặc các công ty con với vai trò là bên cho thuê

Tài sản cho thuê mà Ngân hàng không chuyển giao phần lớn tất cả những rủi ro và lợi ích của chủ sở hữu tài sản được phân loại là thuê hoạt động. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh cho việc thỏa thuận hợp đồng thuê được tính vào giá trị của tài sản cho thuê và được phân bổ theo thời hạn cho thuê tương tự như thu nhập cho thuê. Số tiền thuê tiềm ẩn được ghi nhận vào thu nhập trong năm mà quyền nhận tiền thuê phát sinh.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN (tiếp theo)

2.6 Tóm tắt các chính sách kế toán trọng yếu (tiếp theo)

2.6.8 Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập được ghi nhận khi Ngân hàng chắc chắn sẽ thu được lợi ích kinh tế trong tương lai và giá trị của khoản thu nhập này có thể xác định một cách đáng tin cậy. Sau đây là những điều kiện cụ thể cho việc ghi nhận thu nhập:

2.6.8.1 Thu nhập/chi phí lãi và các khoản tương đương

Đối với các công cụ tài chính được ghi nhận theo giá trị phân bổ, lãi của tài sản tài chính sẵn sàng để bán và công cụ tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua tài khoản lãi/lỗ, chi phí và thu nhập lãi được ghi nhận theo lãi suất thực, là lãi suất được dùng để chiết khấu dòng tiền thu hồi được trong tương lai về giá trị ghi sổ của tài sản hoặc công nợ tài chính trong suốt thời gian nắm giữ công cụ tài chính hoặc một khoảng thời gian ngắn hơn, nếu phù hợp. Những tính toán này đã tính đến tất cả điều khoản của hợp đồng của các công cụ tài chính (ví dụ: quyền chọn trả trước) và bao gồm bất kỳ khoản phí hoặc chi phí tăng thêm được phân bổ trực tiếp vào giá trị của các công cụ và là một phần cấu thành lãi suất thực, nhưng không phải là tổn thất tín dụng trong tương lai.

Giá trị ghi sổ của tài sản tài chính hoặc công nợ tài chính được điều chỉnh nếu Ngân hàng điều chỉnh các ước tính về các khoản thu nhập và chi phí. Giá trị ghi sổ đã điều chỉnh được tính toán dựa trên lãi suất thực ban đầu và sự thay đổi của giá trị ghi sổ được ghi nhận vào khoản mục "Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh khác". Tuy nhiên, đối với tài sản tài chính đã được phân loại lại mà Ngân hàng ước tính rằng luồng tiền thu được trong tương lai lớn hơn so với ước tính ban đầu thì phần gia tăng này sẽ được ghi nhận như một khoản điều chỉnh lãi suất thực kể từ ngày thay đổi ước tính.

Khi giá trị ghi sổ của một tài sản tài chính trong một nhóm các tài sản tài chính tương tự bị giảm do giảm giá trị tài sản, thu nhập lãi tiếp tục được ghi nhận theo lãi suất thực ban đầu cho giá trị ghi sổ mới.

2.6.8.2 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Ngân hàng thu phí hoạt động dịch vụ từ các dịch vụ được cung cấp cho khách hàng. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ được chia làm các nhóm:

Thu nhập từ cung cấp các dịch vụ trong một khoảng thời gian xác định

Phí thu từ cung cấp các dịch vụ trong một khoảng thời gian được dự thu trong suốt khoảng thời gian đó. Những loại phí này bao gồm phí hoa hồng, phí quản lý tài sản, phí lưu ký và phí từ các dịch vụ quản lý và tư vấn khác.

Chi phí sắp xếp khoản vay được hoãn lại và phân bổ theo thời hạn của khoản vay.

Thu nhập từ cung cấp các dịch vụ giao dịch

Các khoản phí thu từ việc đàm phán hoặc tham gia các cuộc đàm phán trong các giao dịch với bên thứ ba, như sắp xếp việc thu mua cổ phần hoặc các chứng khoán khác, hoặc mua/bán doanh nghiệp, được ghi nhận tại thời điểm hoàn tất giao dịch. Phí hoặc các khoản khác có liên quan đến việc hoàn tất các điều kiện nhất định sẽ được ghi nhận khi hoàn tất các điều kiện.

2.6.8.3 Thu nhập thuần từ hoạt động kinh doanh

Thu nhập thuần từ hoạt động kinh doanh bao gồm tất cả lãi và lỗ do thay đổi giá trị hợp lý và thu nhập lãi, chi phí lãi có liên quan và cổ tức của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được nắm giữ để kinh doanh, bao gồm cả việc ghi nhận những giao dịch ngoại tệ không hiệu quả.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN (tiếp theo)

2.6 Tóm tắt các chính sách kế toán trọng yếu (tiếp theo)

2.6.9 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền trình bày trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước, và tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác hoặc có thời gian đáo hạn không quá 3 tháng, chứng khoán có thời gian đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày giao dịch.

2.6.10 Tài sản và thiết bị

Tài sản và thiết bị (bao gồm cả trang thiết bị Ngân hàng cho thuê hoạt động) được ghi nhận theo nguyên giá không bao gồm chi phí vận hành và bảo dưỡng phát sinh hàng ngày, trừ khấu hao và các khoản giảm giá trị lũy kế. Thay đổi thời hạn sử dụng hữu ích sẽ được xem là thay đổi thời hạn hoặc phương pháp khấu hao và được xem như thay đổi trong ước tính kế toán.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng của tài sản và thiết bị để khấu trừ nguyên giá thành giá trị còn lại như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 40 năm
Phương tiện vận chuyển	8 năm
Máy móc thiết bị	3 - 10 năm

Đất và xây dựng cơ bản dở dang không được tính khấu hao.

Tài sản và thiết bị bị xóa sổ khi thanh lý hoặc Ngân hàng không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản này. Bất cứ khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc ngừng ghi nhận tài sản (chênh lệch giữa giá trị thu được từ việc thanh lý và giá trị còn lại của tài sản) được ghi nhận vào khoản mục "Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác" trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại kỳ mà tài sản bị ngừng ghi nhận.

2.6.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được ghi nhận bằng phương pháp hợp nhất kế toán. Phương pháp này liên quan đến việc ghi nhận các tài sản (bao gồm các tài sản vô hình chưa được ghi nhận trước đó) và nợ phải trả (bao gồm các khoản nợ tiềm ẩn nhưng ngoại trừ các khoản tài cấu trúc trong tương lai) của tổ chức được hợp nhất theo giá trị hợp lý. Trong trường hợp giá phí hợp nhất kinh doanh lớn hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần, khoản chiết khấu của việc hợp nhất được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ hợp nhất.

Lợi thế thương mại từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần vượt trội của giá phí hợp nhất kinh doanh so với lợi ích của Ngân hàng đối với giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả và các khoản nợ tiềm ẩn.

Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được ghi nhận tại giá gốc trừ phần suy giảm giá trị lũy kế. Lợi thế thương mại được đánh giá suy giảm giá trị mỗi năm, hoặc thường xuyên hơn nếu có những sự kiện hoặc những thay đổi cho thấy có thể có sự suy giảm giá trị. Để đánh giá sự suy giảm giá trị, kể từ ngày hợp nhất, lợi thế thương mại được phân bổ vào các đơn vị kinh doanh riêng lẻ hay nhóm các đơn vị kinh doanh của Ngân hàng nhận được lợi ích từ sự hợp nhất kinh doanh, bất kể các tài sản hay nợ phải trả nhận được từ hợp nhất kinh doanh có được phân bổ cho đơn vị kinh doanh đó hay không. Mỗi đơn vị kinh doanh được phân bổ lợi thế thương mại đại diện cho cấp bậc thấp nhất trong nội bộ Ngân hàng mà tại đó lợi thế thương mại được theo dõi cho mục đích quản lý nội bộ, và không lớn hơn một bộ phận kinh doanh được quy định trong IFRS 8 - "Bộ phận kinh doanh".

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN (tiếp theo)

2.6 Tóm tắt các chính sách kế toán trọng yếu (tiếp theo)

2.6.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại (tiếp theo)

Khi lợi thế thương mại được phân bổ cho một đơn vị kinh doanh (hoặc nhóm các đơn vị kinh doanh) và một phần hoạt động của đơn vị đó bị dừng hoạt động, phần lợi thế thương mại gắn liền với phần hoạt động bị dừng được bao gồm trong giá trị còn lại của phần hoạt động này để xác định lãi hoặc lỗ của việc thanh lý. Lợi thế thương mại trong những trường hợp này được đo lường theo giá trị tương đối của phần hoạt động bị dừng và tỷ lệ của đơn vị kinh doanh được tiếp tục hoạt động.

Khi công ty con bị thanh lý, chênh lệch giữa giá bán và giá trị thuần của tài sản cộng chênh lệch tỷ giá lũy kế và lợi thế thương mại được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.6.12 Tài sản vô hình

Phần mềm kế toán không phải là một cấu phần không thể tách rời của phần cứng được ghi nhận là một tài sản vô hình.

Một tài sản vô hình chỉ được ghi nhận khi nguyên giá được ghi nhận một cách đáng tin cậy và có thể sẽ mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Ngân hàng khi sử dụng tài sản đó.

Tài sản vô hình mua riêng biệt được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá của tài sản vô hình phát sinh trong quá trình hợp nhất là giá trị hợp lý của tài sản tại ngày hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản vô hình sẽ được ghi nhận theo nguyên giá trừ khấu hao và các khoản suy giảm giá trị lũy kế.

Thời gian sử dụng hữu ích của tài sản vô hình có thể có thời hạn hoặc không có thời hạn. Tài sản vô hình có thời hạn sẽ được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích. Thời gian khấu hao và phương pháp tính khấu hao của tài sản vô hình có thời hạn được xem xét lại ít nhất vào cuối mỗi năm. Thay đổi thời gian sử dụng hoặc cách thức mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai của tài sản vô hình sẽ dẫn tới thay đổi thời gian hoặc phương pháp tính khấu hao và được xem như thay đổi ước tính kế toán. Chi phí khấu hao của tài sản vô hình có thời hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, trong khoản mục chi phí phù hợp với tài sản cố định vô hình.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng để ghi nhận nguyên giá của tài sản cố định vô hình về giá trị hiện tại trên thời gian ước tính hữu dụng như sau:

Phần mềm máy vi tính	3 - 7 năm
----------------------	-----------

2.6.13 Dự phòng tổn thất tài sản phi tài chính

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ngân hàng đánh giá lại khả năng bị giảm giá trị của các tài sản. Nếu có bằng chứng cho thấy khả năng suy giảm giá trị tồn tại hoặc việc kiểm tra khả năng suy giảm giá trị hàng năm là cần thiết, Ngân hàng ước tính giá trị có thể thu hồi của tài sản. Giá trị thu hồi là giá trị lớn hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản trừ chi phí thanh lý và giá trị sử dụng của tài sản. Khi giá trị sổ sách của tài sản cao hơn giá trị thu hồi của nó, tài sản được xem là suy giảm giá trị và phải được ghi giảm đến giá trị bằng giá trị thu hồi của nó.

Để xác nhận giá trị sử dụng, luồng tiền tương lai ước tính được chiết khấu về hiện tại sử dụng lãi suất chiết khấu trước thuế để phản ánh giá trị thời gian của tiền và các rủi ro liên quan đến tài sản. Trong việc xác định giá trị hợp lý trừ chi phí thanh lý tài sản, một mô hình định giá thích hợp được sử dụng. Những công thức tính này có thể sử dụng phương pháp định giá so sánh, giá cổ phiếu niêm yết của những công ty niêm yết hoặc những chỉ tiêu giá trị hợp lý khác sẵn có.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN (tiếp theo)

2.6 Tóm tắt các chính sách kế toán trọng yếu (tiếp theo)

2.6.13 Dự phòng tổn thất tài sản phi tài chính (tiếp theo)

Đối với các tài sản (không bao gồm lợi thế thương mại), Ngân hàng xem xét vào thời điểm lập báo cáo bất kỳ bằng chứng khách quan cho thấy các tổn thất được ghi nhận trước đây không còn tồn tại hoặc đã giảm. Trong trường hợp này, Ngân hàng ước tính giá trị thu hồi của tài sản. Các tổn thất đã được ghi nhận trước đây chỉ được hoàn nhập khi có sự thay đổi trong giả định được sử dụng để xác định giá trị thu hồi của tài sản từ lần ghi nhận tổn thất sau cùng. Giá trị hoàn nhập chỉ được ghi nhận đến mức giá trị sổ sách của tài sản không vượt giá trị thu hồi của nó và không vượt giá trị sổ sách, sau khi trừ khấu hao, trong trường hợp không tính đến giá trị tổn thất đã ghi nhận trong các năm trước. Giá trị hoàn nhập này được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2.6.14 Dự phòng cho các khoản công nợ tiềm tàng

Dự phòng cho các khoản công nợ tiềm tàng được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ (theo luật định hoặc thỏa thuận) phát sinh từ những sự kiện quá khứ, và chắc chắn rằng nghĩa vụ phải thanh toán sẽ làm giảm các lợi ích về kinh tế và các khoản nghĩa vụ phải thanh toán này sẽ được ước tính một cách đáng tin cậy. Chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất loại trừ đi những khoản hoàn trả.

2.6.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế. Thuế được tính dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực hoặc tạm thời có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của lợi thế thương mại hay một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ tính thuế) thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tải ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN (tiếp theo)

2.6 Tóm tắt các chính sách kế toán trọng yếu (tiếp theo)

2.6.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

2.7 Các chuẩn mực đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Các chuẩn mực đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực cho đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được liệt kê dưới đây. Ngân hàng dự kiến sẽ tiến hành áp dụng khi những chuẩn mực này có hiệu lực.

IFRS 9 - Công cụ tài chính

Tháng 7 năm 2014, Hội đồng Chuẩn mực Kế toán Quốc tế ("IASB") đã ban hành phiên bản cuối cùng của IFRS 9 - Công cụ tài chính. Phiên bản này phản ánh tất cả các giai đoạn của dự án về công cụ tài chính, đồng thời thay thế IAS 39 - Công cụ tài chính: Ghi nhận và Đo lường và tất cả các bản thảo trước của IFRS 9. Chuẩn mực này đưa ra các yêu cầu mới cho việc phân loại và đo lường, suy giảm giá trị, và kế toán phòng ngừa rủi ro. IFRS 9 có hiệu lực đối với các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2018, và cho phép áp dụng sớm hơn. Việc áp dụng hồi tố là cần thiết, nhưng thông tin so sánh là không bắt buộc. Việc áp dụng sớm các phiên bản trước của IFRS 9 (năm 2009, 2010 và 2013) được cho phép nếu ngày bắt đầu áp dụng là trước ngày 1 tháng 2 năm 2015. Việc áp dụng IFRS 9 sẽ có ảnh hưởng đến việc phân loại và đo lường các tài sản tài chính của Ngân hàng, nhưng không ảnh hưởng đến việc phân loại và đo lường các khoản nợ tài chính của Ngân hàng.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN (tiếp theo)

2.7 Các chuẩn mực đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực (tiếp theo)

IFRS 15 - Doanh thu từ các hợp đồng với khách hàng

IFRS 15 được ban hành vào tháng 5 năm 2014. Chuẩn mực này thiết lập một mô hình năm bước mới áp dụng cho doanh thu phát sinh từ các hợp đồng với khách hàng. Theo IFRS 15, doanh thu được ghi nhận theo giá trị phản ánh số tiền mà doanh nghiệp ước tính sẽ nhận được từ việc trao đổi hàng hoá, dịch vụ cho khách hàng. Những nguyên tắc trong IFRS 15 cung cấp một cách tiếp cận có cấu trúc hơn để đo lường và ghi nhận doanh thu.

Chuẩn mực này áp dụng cho tất cả các loại hình doanh nghiệp và thay thế các hướng dẫn về ghi nhận doanh thu trước đó theo IFRS. Việc áp dụng hồi tố đầy đủ hoặc có sửa đổi được yêu cầu cho các năm tài chính từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2017, và cho phép áp dụng sớm hơn. Ngân hàng hiện đang đánh giá các tác động của IFRS 15 và có kế hoạch áp dụng các tiêu chuẩn mới vào ngày hiệu lực của chuẩn mực.

Sửa đổi IAS 27 - Phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính riêng

Những sửa đổi này cho phép các tổ chức sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu để hạch toán cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong báo cáo tài chính riêng của các tổ chức này. Những tổ chức đã áp dụng IFRS và muốn chuyển qua phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính riêng sẽ phải áp dụng hồi tố.

Những sửa đổi này có hiệu lực hàng năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2016 và cho phép áp dụng sớm. Những sửa đổi này sẽ không ảnh hưởng tới báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng.

3. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	2015 <i>Triệu đồng</i>	2014 <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập lãi tiền gửi	230.783	199.763
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	15.022.274	8.346.168
Thu nhập lãi kinh doanh và đầu tư chứng khoán	3.405.543	3.338.733
Thu nhập từ hoạt động bảo lãnh	104.033	89.004
Thu khác từ hoạt động tín dụng	243.345	377.298
	19.005.978	12.350.966

4. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	2015 <i>Triệu đồng</i>	2014 <i>Triệu đồng</i>
Trả lãi tiền gửi	6.420.360	5.637.244
Trả lãi tiền vay	418.793	561.335
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	1.669.543	750.922
Chi phí hoạt động tín dụng khác	9.269	163.630
	8.517.965	7.113.131

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	2015 <i>Triệu đồng</i>	2014 <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ:		
Thu từ dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	189.163	120.027
Thu từ dịch vụ ủy thác	75.804	83.464
Thu từ dịch vụ tư vấn	72.910	80.772
Thu từ dịch vụ đại lý bảo hiểm	993.805	454.910
Thu khác	265.831	220.679
Chi phí hoạt động dịch vụ:		
Chi về dịch vụ thanh toán và tiền mặt	(112.224)	(68.529)
Chi phí hoa hồng môi giới	(257.933)	(144.857)
Chi phí ủy thác	(2.557)	(14.869)
Chi phí dịch vụ tư vấn	(6.877)	(33.045)
Chi khác	(366.536)	(91.400)
	851.186	607.152

6. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	2015 <i>Triệu đồng</i>	2014 <i>Triệu đồng</i>
(Lỗ)/lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(403.923)	10.433
Thay đổi trong giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh	73.436	(33.397)
Khác	332.252	240.292
	1.765	217.328

7. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH KHÁC

	2015 <i>Triệu đồng</i>	2014 <i>Triệu đồng</i>
Lãi từ thanh lý các khoản chứng khoán sẵn sàng để bán	32.400	368.482
Lãi từ thanh lý công ty con	164.276	-
Thu nhập từ cổ tức	2.344	8.716
Khác	889.976	(6.955)
	1.088.996	368.243

Thông tin chi tiết về lãi thuần khác như sau:

	2015 <i>Triệu đồng</i>	2014 <i>Triệu đồng</i>
Thu từ nợ đã xử lý rủi ro	251.519	89.994
Thu nhập từ hoạt động mua bán nợ	622.222	3.218
Thu từ phạt vi phạm hợp đồng	39.025	114.028
Chi phí từ hoạt động mua bán nợ	(46.093)	(18.665)
Lỗ thanh lý hợp đồng mua tài sản	-	(189.494)
Khác	23.303	13.954
	889.976	(6.955)

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	2015 <i>Triệu đồng</i>	2014 <i>Triệu đồng</i>
Chi phí dự phòng tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (Thuyết minh số 13)	(5.720)	731
Chi phí dự phòng cho vay và ứng trước cho khách hàng (Thuyết minh số 16)	3.782.180	1.821.573
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng tài sản cố khác (Thuyết minh số 21.3)	216.849	(535.617)
Chi phí dự phòng cho các cam kết ngoại bảng	-	(43.726)
	3.973.309	1.242.761

9. CHI PHÍ NHÂN VIÊN

	2015 <i>Triệu đồng</i>	2014 <i>Triệu đồng</i>
Chi phí lương và phụ cấp	2.842.755	1.716.919
Chi phí liên quan đến lương	185.835	116.858
Trợ cấp	115.664	61.464
Phụ cấp khác	58.501	33.351
	3.182.655	1.928.392

10. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	2015 <i>Triệu đồng</i>	2014 <i>Triệu đồng</i>
Chi phí thuế, lệ phí và phí	70.654	5.125
Chi về tài sản	595.795	510.773
<i>Trong đó:</i>		
Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	120.603	95.456
Chi thuê tài sản	381.732	326.714
Mua sắm công cụ lao động	92.045	87.444
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	670.510	530.703
<i>Trong đó:</i>		
Chi công tác phí	39.942	29.979
Chi các hoạt động đoàn thể của TCTD	16.834	6.322
Chi xuất bản tài liệu, tuyên truyền, quảng cáo, tiếp thị, khuyến mãi	227.423	202.490
Điện, nước, vệ sinh cơ quan	56.664	47.838
Hội nghị	50.847	29.205
Chi bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	95.507	75.234
Khác	918.611	515.828
	2.351.077	1.637.663

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm:

	2015 <i>Triệu đồng</i>	2014 <i>Triệu đồng</i>
Thuế thu nhập doanh nghiệp		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	700.598	354.746
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(15.406)	(142.024)
Chi phí thuế doanh nghiệp trong năm	685.192	212.722

11.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") là 22% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo quy định của Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 2 tháng 8 năm 2014.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

11.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)

Dự phòng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	2015 <i>Triệu đồng</i>	2014 <i>Triệu đồng</i>
Lợi nhuận trước thuế	2.778.387	1.513.910
<i>Cộng/(Trừ)</i>		
- Dự phòng trợ cấp thôi việc	(1.036)	3.103
- Thay đổi trong giá trị hợp lý của các công cụ phái sinh và nợ tài chính khác	98.547	(100.338)
- Thu nhập từ đánh giá lại chứng khoán sẵn sàng để bán trong năm	(160.478)	-
- Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh	(183.692)	(143.792)
- Chi phí rủi ro tín dụng	489.294	404.032
- Chênh lệch các tài sản tài chính và công nợ khác	(819)	(121.564)
- Thu nhập không chịu thuế	(9.982)	-
- Chi phí không được khấu trừ	218.502	3.770
- Khác	(45.115)	53.252
Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm	3.184.008	1.612.373
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất hiện hành	700.482	354.722
Điều chỉnh số thuế phải nộp năm trước	116	24
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả trong năm	700.598	354.746
Thuế TNDN phải trả đầu năm	73.479	219.926
Điều chỉnh số thuế phải nộp năm trước	-	356
Thuế TNDN phát sinh từ hợp nhất kinh doanh	-	1.054
Thuế TNDN đã trả trong năm	(505.521)	(502.603)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	268.556	73.479

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH (tiếp theo)

11.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	31 tháng 12 năm 2015		31 tháng 12 năm 2014	
	Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại Triệu đồng	(Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả) Triệu đồng	Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại Triệu đồng	(Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả) Triệu đồng
Số dư đầu năm	169.198	-	78.876	(183.325)
Điều chỉnh trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:	73.358	15.405	90.398	51.626
- Dự phòng trong năm	73.358	73.358	90.398	51.626
- Hoán nhập thuế thu nhập hoãn lại ghi nhận từ các năm trước	-	(57.952)	-	-
Điều chỉnh trong vốn chủ sở hữu:	-	-	(76)	-
- Thay đổi trong giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính sẵn sàng để bán	-	44.514	(76)	-
Số dư cuối năm	242.556	(145.137)	169.198	(131.699)

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TIỀN MẶT VÀ TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng</i>
Tiền mặt	1.632.425	1.358.034
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN")	2.261.499	3.703.676
	3.893.924	5.061.710

Tiền gửi tại NHNN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Theo quy định của NHNN về quỹ dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thặng dư tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân hàng tháng của tài khoản tiền gửi không được thấp hơn số dư dự trữ bắt buộc hàng tháng. Giá trị của khoản dự trữ bắt buộc được tính bằng số dư trung bình tiền gửi tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng như sau:

	<i>Tỷ lệ dự trữ bắt buộc</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn ít hơn 12 tháng	8,00%	8,00%
Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6,00%	6,00%
Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn ít hơn 12 tháng	3,00%	3,00%
Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1,00%	1,00%

13. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng</i>
Tiền gửi tại các TCTD khác	8.731.542	2.324.741
Cho vay các TCTD khác	6.111.460	11.776.599
Dự phòng giảm giá cho vay TCTD khác	(731)	(8.451)
	14.845.271	14.094.889

Thay đổi dự phòng tổn thất từ các tổ chức tín dụng khác được tóm tắt như sau:

	<i>2015 Triệu đồng</i>	<i>2014 Triệu đồng</i>
Số dư đầu năm (Hoàn nhập)/Chi phí dự phòng (Thuyết minh số 8)	6.451	5.720
	(5.720)	731
Số dư cuối năm	731	6.451

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN KINH DOANH

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng</i>
Chứng khoán nợ	2.211.890	4.213.817
Trái phiếu Chính phủ	1.405.177	1.729.649
Trái phiếu do các tổ chức tín dụng phát hành	806.713	429.308
Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	-	2.054.860
Chứng khoán vốn	-	232.591
Chứng khoán vốn do các tổ chức tín dụng phát hành	-	115.600
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	-	116.991
Khác	-	1.954.419
	2.211.890	6.400.827

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng</i>
Chứng khoán Nợ	2.211.890	4.213.817
Đã niêm yết	2.211.890	2.158.957
Chưa niêm yết	-	2.054.860
Chứng khoán Vốn	-	232.591
Đã niêm yết	-	4.743
Chưa niêm yết	-	227.848
Khác	-	1.954.419
Chưa niêm yết	-	1.954.419
	2.211.890	6.400.827

15. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH

	<i>Tổng giá trị của hợp đồng Triệu đồng</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>	
		<i>Tài sản Triệu đồng</i>	<i>Nợ phải trả Triệu đồng</i>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	30.504.434	273.841	(361.157)
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	12.191.830	100.423	(173.736)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	18.312.604	173.418	(187.421)
Công cụ tài chính phái sinh khác	107.050	1.335	-
Hợp đồng hoán đổi lãi suất	107.050	1.335	-
	30.611.484	275.176	(361.157)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	43.226.798	201.022	(161.287)
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	25.178.021	124.278	(95.633)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	18.048.777	76.744	(65.654)
	43.226.798	201.022	(161.287)

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. CHO VAY VÀ ỨNG TRƯỚC CHO KHÁCH HÀNG

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng</i>
Nợ ngắn hạn	34.661.360	28.141.154
Nợ trung hạn	59.516.728	38.537.760
Nợ dài hạn	29.568.596	19.092.040
	123.747.683	83.770.954
Dự phòng rủi ro tín dụng	(4.068.594)	(1.937.101)
	119.679.089	81.833.853

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng theo loại hình khách hàng như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng</i>
Các tổ chức doanh nghiệp	59.476.717	46.315.198
Cá nhân	64.270.966	37.456.756
	123.747.683	83.770.954
Dự phòng rủi ro tín dụng	(4.068.594)	(1.937.101)
	119.679.089	81.833.853

Mức lãi suất hàng năm cho vay vào thời điểm cuối năm như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Bảng VND	3,00% - 14,00%	3,00% - 14,00%
Bảng ngoại tệ	1,60% - 5,00%	1,70% - 5,50%

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng</i>
Dự phòng rủi ro riêng lẻ	1.213.008	206.033
Dự phòng rủi ro theo nhóm	2.855.586	1.731.068
	4.068.594	1.937.101

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. CHO VAY VÀ ỨNG TRƯỚC CHO KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Thay đổi dự phòng cho vay và ứng trước cho khách hàng được tóm tắt như sau:

	<i>Dự phòng rủi ro nặng nề Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng rủi ro theo nhóm Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	206.033	1.731.068	1.937.101
Trích lập dự phòng (Thuyết minh 8)	2.837.682	1.124.518	3.762.180
Thay đổi dự phòng do mua bán nợ với VAMC	329.496	-	329.496
Dự phòng sử dụng để xử lý rủi ro trong năm	(1.960.183)	-	(1.960.183)
Số dư cuối năm	1.213.008	2.855.586	4.068.594

17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH – SẴN SÀNG ĐỂ BÁN

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng</i>
Chứng khoán nợ	45.823.385	46.587.228
Trái phiếu Chính phủ	21.909.939	22.506.645
Trái phiếu do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	13.564.594	12.491.047
Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	10.358.852	11.589.536
Chứng khoán vốn	322.511	80.231
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	322.511	80.231
	46.145.896	46.667.459

Kỳ hạn và lãi suất thường niên của các chứng khoán nợ như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>	
	<i>Kỳ hạn</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Kỳ hạn</i>	<i>Lãi suất</i>
Trái phiếu chính phủ	8 tháng - 15 năm	5,0% - 13,2%	1 tháng - 10 năm	5,4% - 13,2%
Trái phiếu do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	7 tháng - 10 năm	5,9% - 12,7%	7 tháng - 10 năm	6,1% - 12,6%
Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	1 năm - 5 năm	6,0% - 15,0%	1 năm - 5 năm	6,0% - 13,5%

Tổng mệnh giá của các trái phiếu mang đi cầm cố để đảm bảo cho các hợp đồng huy động
vốn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 9.166.032 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2014 là
7.159.000 triệu đồng).

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng</i>
Hợp đồng đầu tư ủy thác	755.775	756.499
Trái phiếu do TCKT trong nước phát hành	-	66.589
Dự phòng đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	(53.886)
	755.775	769.202

19. BẤT ĐỘNG SẢN VÀ THIẾT BỊ

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng</i>
Bất động sản và thiết bị	414.277	503.169
Xây dựng cơ bản dở dang	21.145	251
	435.422	503.420

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. BẤT ĐỘNG SẢN VÀ THIẾT BỊ (tiếp theo)

Sự biến động của bất động sản và thiết bị trong năm như sau :

Nguyên giá	Quyển sử dụng đất	Trụ sở và chi phí cải tạo trụ sở	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị vận hành	Tài sản khác	Tổng cộng
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Số dư tại 01/01/2015	213.012	123.314	273.276	86.480	74.852	38.995	809.939
Mua thêm	-	301	124.286	20.978	20.342	17.864	183.571
Thanh lý	(122.880)	(33.563)	(1.571)	(97)	(3.290)	(8.026)	(169.417)
Tặng/(Giảm) khác	-	4.444	(1.002)	(524)	(31.841)	(359)	(29.282)
Số dư tại 31/12/2015	80.132	94.506	394.989	106.847	60.063	48.274	794.811
Khấu hao lũy kế							
Số dư tại 01/01/2015	868	16.479	176.160	42.736	49.054	21.473	306.770
Khấu hao trong năm	-	7.756	54.330	14.747	14.270	9.849	100.952
Thanh lý	-	(5.122)	(1.347)	(97)	(3.228)	(5.965)	(15.749)
Tặng/(Giảm) khác	-	4.444	484	1.346	(17.382)	(331)	(11.439)
Số dư tại 31/12/2015	868	23.557	229.627	58.742	42.714	25.026	380.534
Giá trị còn lại							
Số dư tại 01/01/2015	212.144	106.835	97.116	43.754	25.798	17.522	503.169
Số dư tại 31/12/2015	89.264	70.949	165.362	48.105	17.349	23.248	414.277

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI VÀ PHẦN MỀM MÁY TÍNH

	<i>Lợi thế thương mại Triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy tính Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Nguyên giá			
Số dư tại 01/01/2015	74.905	224.353	299.258
Mua trong năm	-	38.543	38.543
Giảm khác trong năm	-	(13.971)	(13.971)
Số dư tại 31/12/2015	74.905	248.925	323.830
Hao mòn lũy kế			
Số dư tại 01/01/2015	-	124.575	124.575
Hao mòn trong năm	-	43.005	43.005
Giảm khác trong năm	-	(13.952)	(13.952)
Số dư tại 31/12/2015	-	153.628	153.628
Giá trị còn lại			
Số dư tại 01/01/2015	74.905	99.778	174.683
Số dư tại 31/12/2015	74.905	95.297	170.202

21. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	<i>Quyền sử dụng đất Triệu đồng</i>	<i>Trị số và chi phi cải tạo trị số Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Nguyên giá			
Số dư tại 01/01/2015	20.075	9.890	29.965
Tăng thêm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2015	20.075	9.890	29.965
Hao mòn lũy kế			
Số dư tại 01/01/2015	-	1.790	1.790
Hao mòn trong năm	-	575	575
Số dư tại 31/12/2015	-	2.365	2.365
Giá trị còn lại			
Số dư tại 01/01/2015	20.075	8.100	28.175
Số dư tại 31/12/2015	20.075	7.525	27.600

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng
Các khoản phải thu	1.741.526	4.783.056
Tài sản có khác	2.839.434	2.361.713
Dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác	(1.652)	(43.396)
	4.579.308	7.101.373

22.1 Các khoản phải thu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng
Các khoản phải thu nội bộ	46.104	50.722
- <i>Tạm ứng cho hoạt động kinh doanh</i>	39.011	49.794
- <i>Tạm ứng lương, công tác phí</i>	115	75
- <i>Các khoản phải thu khác</i>	6.978	853
Các khoản phải thu bên ngoài	1.695.422	4.732.334
- <i>Phải thu từ các nhà đầu tư kinh doanh chứng khoán</i>	-	1.374.558
- <i>Phải thu từ ngân sách Nhà nước</i>	-	5.852
- <i>Các khoản phải thu khác</i>	1.695.422	3.351.924
	1.741.526	4.783.056

Các khoản phải thu bên ngoài khác bao gồm tiền đặt cọc cho các hợp đồng kinh tế có giá trị 1.058.612 triệu đồng và các khoản phải thu bên ngoài khác.

22.2 Tài sản có khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng
Vật liệu	10.332	10.782
Chi phí trả trước chờ phân bổ	893.053	602.780
Tài sản nhận gán nợ	1.934.353	1.606.193
Tài sản có khác	1.896	141.958
	2.839.434	2.361.713

Tài sản gán nợ là các tài sản nhận gán nợ từ các khách hàng vay quá hạn và đang được Ngân hàng xử lý thu hồi nợ theo quy định của NHNN.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

22.3 Dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác

Thay đổi dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác trong năm như sau:

	2015 <i>Triệu đồng</i>	2014 <i>Triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	43.396	579.213
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh số 8)	216.849	(535.817)
Sử dụng dự phòng trong năm	(224.784)	-
Giảm do thoái vốn đầu tư tại công ty con	(33.809)	-
Số dư cuối năm	1.652	43.396

23. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng</i>
Vay NHNN		
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	4.821.775	832.669
Vay khác	1.913	-
	4.823.688	832.669

24. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn	44.501	51.943
Tiền gửi có kỳ hạn	9.593.937	14.655.996
Vay các TCTD khác	8.233.723	11.556.429
	17.872.161	26.264.368

Mức lãi suất thương niên của tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác vào thời điểm cuối năm như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác bằng VND	3,70% - 8,70%	3,00% - 5,40%
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác bằng ngoại tệ	0,10% - 1,00%	0,50% - 1,20%
Tiền vay các TCTD khác bằng VND	4,30% - 5,95%	3,20% - 7,10%
Tiền vay các TCTD khác bằng ngoại tệ	0,75% - 2,09%	0,70% - 2,80%

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	12.058.016	7.869.986
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	11.314.313	7.056.966
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	743.703	813.020
Tiền gửi có kỳ hạn	119.092.813	100.627.266
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	108.426.297	91.748.609
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	10.666.516	8.878.657
Tiền gửi vốn chuyên dùng	122.541	1.029.398
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	110.247	1.020.886
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	12.294	8.512
Tiền ký quỹ	417.609	355.500
- Tiền gửi ký quỹ bằng VND	378.453	257.428
- Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	39.156	98.072
	131.690.979	109.882.150

Lãi suất thường niên của tiền gửi khách hàng vào thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,50%	0,50%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00%	0,25%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1,00% - 10,25%	1,00% - 9,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00% - 2,00%	0,20% - 2,00%

26. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng
Dưới 12 tháng	3.023.757	-
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	17.539.393	7.587.320
Từ 5 năm trở lên	4.068.886	5.117.735
	24.632.036	12.705.055

Giấy tờ có giá bao gồm chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu thương có lãi suất từ 5,0% đến 12,75%/năm (Ngày 31 tháng 12 năm 2014: từ 7,08% đến 11,2%/năm).

Giấy tờ có giá do Ngân hàng phát hành có thời gian đáo hạn từ 12 tháng cho tới 5 năm tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 bao gồm cổ phiếu ưu đãi có giá trị 2.185.772 triệu đồng, trong đó mức cổ tức ổn định hằng năm và không có các quyền liên quan đến quản trị Ngân hàng. Dự kiến sau ba năm kể từ ngày phát hành, Ngân hàng sẽ mua lại cổ phần ưu đãi làm cổ phiếu quỹ hoặc thực hiện chỉ định bên thứ ba mua lại cổ phần ưu đãi này.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng</i>
Các khoản phải trả nội bộ	789.117	332.966
Phải trả nhân viên	764.054	305.867
Dự phòng trợ cấp thôi việc	25.063	26.099
Các khoản phải trả bên ngoài	1.386.444	3.524.877
Phải trả cho nhà đầu tư chứng khoán	-	151.491
Các khoản phải trả khác	1.386.444	3.373.386
	2.175.561	3.857.843

28. VỐN VÀ CÁC QUỸ

28.1 *Vốn cổ phần*

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Cổ phiếu</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	732.427.000	634.741.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	732.427.000	634.741.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	732.427.000	634.741.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	732.427.000	634.741.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	732.427.000	634.741.000

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu của Ngân hàng là 10.000 VND

28.2 *Các quỹ pháp định*

	<i>Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu đồng</i>	<i>Quỹ dự phòng tài chính Triệu đồng</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Số dư tại 31/12/2014	107.471	433.875	35	541.381
Phát hành cổ phiếu thưởng (i)	(44.350)	-	-	(44.350)
Trích lập các quỹ	152.751	301.376	408.703	862.830
Tăng vốn bằng quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	(17.543)	-	-	(17.543)
Kết chuyển quỹ dự phòng tài chính sang quỹ đầu tư phát triển (ii)	-	(28.750)	28.750	-
Điều chỉnh do thoái vốn đầu tư vào công ty con	-	(17.543)	-	(17.543)
Số dư tại 31/12/2015	198.329	688.958	437.488	1.324.775

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)

28.2 Các quỹ pháp định (tiếp theo)

- (i) Ngân hàng tăng vốn điều lệ từ 6.347.410 triệu đồng lên 7.324.270 triệu đồng thông qua việc trả cổ tức bằng cổ phiếu và trả cổ phiếu thưởng từ nguồn Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ theo Quyết định số 1112/QĐ-NHNN ngày 3 tháng 6 năm 2015 của NHNN, Công văn số 2125/UBCK-QLPH ngày 6 tháng 5 năm 2015 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, mã số doanh nghiệp: 0100233583 sửa đổi lần thứ 33 ngày 11 tháng 6 năm 2015 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội.
- (ii) Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành, kể từ năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015, Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng ("VPB AMC") không phải tiếp tục trích Quỹ dự phòng tài chính. Theo đó, VPB AMC đã ra quyết định kết chuyển số dư Quỹ dự phòng tài chính vào Quỹ đầu tư phát triển.

Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 và Nghị định số 57/2012/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

	Trích lập hàng năm	Mức tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

Ngân hàng sẽ thực hiện trích lập các quỹ dự trữ nếu trên dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh vào cuối năm tài chính.

Các quỹ dự trữ của Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Tài sản Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 3 năm 2002, VPB AMC trích lập các quỹ được thực hiện tương tự như Ngân hàng.

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành, kể từ năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015, VPB AMC không phải trích Quỹ dự phòng tài chính. Theo đó, VPB AMC đã ra quyết định kết chuyển số dư Quỹ dự phòng tài chính vào Quỹ đầu tư phát triển.

Các quỹ dự trữ của Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 20 tháng 7 năm 2012, Công ty thực hiện trích lập các quỹ tương tự như Ngân hàng.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất sau đây:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng</i>
Tiền mặt	1.632.425	1.358.034
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	2.281.499	3.703.876
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua	8.734.542	3.330.955
Chứng khoán có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày mua	-	2.553.063
Thấu chi	282.501	443.287
	12.910.967	11.389.015

30. CÁC CAM KẾT VÀ CÔNG NỢ TIỀM ẨN

Bảng sau trình bày giá trị danh nghĩa của các cam kết và công nợ tiềm ẩn tại ngày kết thúc năm tài chính.

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng</i>
Cam kết bảo lãnh vay vốn	1.373.115	-
Cam kết giao dịch hối đoái	36.139.958	37.680.630
- Cam kết mua ngoại tệ	-	924.626
- Cam kết bán ngoại tệ	-	926.765
- Cam kết giao dịch hoán đổi	36.139.958	35.809.239
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	6.328.988	2.810.858
Bảo lãnh khác	8.550.490	6.464.718
Các cam kết khác	1.171.006	1.880.163
	53.561.557	48.416.367

31. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngân hàng và các Công ty con không có các giao dịch lớn và các khoản phải thu, phải trả trong yếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày với các bên liên quan. Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm là 30.389 triệu đồng.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. BẢO CÁO BỘ PHẬN KINH DOANH

VPBank có 3 bộ phận báo cáo, cũng là các bộ phận kinh doanh chiến lược. Các bộ phận kinh doanh chiến lược này cung cấp những sản phẩm và dịch vụ khác nhau, và được quản lý riêng rẽ dựa trên cơ cấu quản lý và báo cáo nội bộ của VPBank. Đối với mỗi bộ phận kinh doanh chiến lược, Ban Tổng Giám đốc rà soát các báo cáo quản lý nội bộ ít nhất mỗi quý một lần. Dưới đây là tóm tắt những hoạt động của mỗi bộ phận báo cáo của VPBank:

- ▶ Ngân hàng bán lẻ: Bao gồm các khoản vay, tiền gửi và các giao dịch và số dư khác với tổ chức tài chính, các khách hàng doanh nghiệp và khách hàng cá nhân;
- ▶ Kinh doanh chứng khoán: Thực hiện các hoạt động môi giới chứng khoán, kinh doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và dịch vụ tư vấn; và
- ▶ Quản lý tài sản: Quản lý tài sản bảo đảm và các khoản vay tài cơ cấu.

Thông tin liên quan đến kết quả hoạt động của từng bộ phận báo cáo được trình bày dưới đây. Kết quả hoạt động được tính toán dựa trên lợi nhuận trước thuế của từng bộ phận, như được trình bày trong báo cáo quản lý nội bộ và được rà soát bởi Ban Tổng Giám đốc. Lợi nhuận bộ phận được dùng để đánh giá kết quả hoạt động vì Ban Tổng Giám đốc tin rằng đây là thông tin thích hợp nhất để đánh giá kết quả của các bộ phận kinh doanh so với các đơn vị khác hoạt động cùng ngành. Việc định giá cho các giao dịch giữa các bộ phận được thực hiện trên cơ sở thị trường.

32.1 Thông tin về các bộ phận kinh doanh

	<i>Ngân hàng bán lẻ</i>	<i>Quản lý tài sản</i>	<i>Kinh doanh chứng khoán</i>	<i>Tổng cộng</i>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tổng thu nhập hoạt động kinh doanh				
Thu nhập lãi thuần	10.577.188	-	(89.175)	10.488.013
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	638.282	3.095	209.509	851.186
Lãi(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	(322.069)	332.252	(8.418)	1.765
Lãi(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh khác	1.066.318	(15.221)	37.898	1.088.996
Tổng thu nhập hoạt động kinh doanh của bộ phận kinh doanh	11.959.720	320.126	150.114	12.429.960
Tổng chi phí hoạt động của bộ phận kinh doanh	(5.479.304)	(54.945)	(134.015)	(5.678.264)
Lỗ tổn thất thuần từ các tài sản tài chính	(3.981.245)	-	7.936	(3.973.309)
Lợi nhuận trước thuế của bộ phận kinh doanh	2.499.171	255.181	24.035	2.778.387
Ngày 31 tháng 12 năm 2015				
Tài sản của bộ phận kinh doanh	193.173.629	88.480	-	193.262.109
Nợ phải trả của bộ phận kinh doanh	182.369.042	16.516	-	182.385.558

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN KINH DOANH (tiếp theo)

32.2 Thông tin theo khu vực địa lý

Thông tin theo khu vực địa lý được trình bày trên cơ sở khu vực địa lý của tài sản và khu vực tạo ra doanh thu.

Tổng thu nhập hoạt động

	2015 <i>Triệu đồng</i>	2014 <i>Triệu đồng</i>
Miền Bắc	4.848.045	2.320.030
Miền Trung	203.099	(222.577)
Miền Nam	7.378.816	4.333.105
	12.429.960	6.430.558

Tài sản cố định

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng</i>
Miền Bắc	254.601	473.506
Miền Trung	52.528	37.167
Miền Nam	298.497	167.430
	605.624	678.103

33. GIÁ TRỊ HỢP LÝ CỦA CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các mô hình định giá

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính được giao dịch trên các thị trường năng động được dựa trên giá niêm yết trên thị trường hoặc báo giá của các đơn vị kinh doanh. Đối với toàn bộ các công cụ tài chính khác, VPBank xác định giá trị hợp lý bằng các kỹ thuật định giá khác.

Đối với các công cụ tài chính không được giao dịch thường xuyên và có ít tính minh bạch về giá, giá trị hợp lý ít khách quan hơn và đòi hỏi các mức độ đánh giá khác nhau tùy thuộc vào tính thanh khoản, mức độ tập trung, tính không chắc chắn của các yếu tố thị trường, các giả định về giá và các rủi ro khác ảnh hưởng đến công cụ tài chính cụ thể.

Chính sách kế toán của VPBank đối với việc xác định giá trị hợp lý được trình bày tại Thuyết minh số 2.6.4.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. GIÁ TRỊ HỢP LÝ CỦA CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VPBank đánh giá giá trị hợp lý bằng hệ thống phân cấp sau để phản ánh ý nghĩa của các yếu tố đầu vào được sử dụng trong việc xác định giá trị:

- ▶ Cấp 1: các yếu tố đầu vào là giá niêm yết trên thị trường (không điều chỉnh) trong các thị trường năng động của các công cụ xác định;
- ▶ Cấp 2: các yếu tố đầu vào không phải là giá niêm yết bao gồm trong Cấp 1 có thể quan sát được, hoặc trực tiếp (tức là giá) hoặc gián tiếp (tức là các yếu tố phái sinh từ giá). Cấp này bao gồm các công cụ đã được định giá thông qua việc sử dụng: giá niêm yết trên các thị trường năng động đối với các công cụ tương tự; giá niêm yết đối với các công cụ tương tự trên các thị trường được cho là kém năng động hơn; hoặc các kỹ thuật định giá khác mà trong đó toàn bộ các yếu tố đầu vào quan trọng có thể trực tiếp hoặc gián tiếp quan sát được từ các dữ liệu trên thị trường.
- ▶ Cấp 3: các yếu tố đầu vào không thể quan sát được. Cấp này bao gồm toàn bộ các công cụ mà kỹ thuật định giá bao gồm các yếu tố đầu vào không dựa trên các dữ liệu có thể quan sát được, và các yếu tố đầu vào không thể quan sát được có ảnh hưởng trong yếu tố đến việc định giá công cụ tài chính. Cấp này bao gồm các công cụ được định giá dựa trên giá niêm yết đối với các công cụ tương tự mà cần phải thực hiện các điều chỉnh hoặc các giá định lớn không thể quan sát được để phản ánh các khác biệt giữa các công cụ tài chính.

Kỹ thuật định giá bao gồm các mô hình giá trị hiện tại ròng và dòng tiền chiết khấu, kỹ thuật so sánh với các công cụ tương tự mà có thể quan sát được giá thị trường và các mô hình định giá khác. Các giá định và yếu tố đầu vào được sử dụng trong kỹ thuật định giá bao gồm lãi suất không có rủi ro và lãi suất chuẩn để so sánh, mức chênh lệch tín dụng và các chỉ tiêu khác để ước tính tỷ lệ chiết khấu, giá của trái phiếu và chứng khoán vốn, lý giá hối đoái, giá chứng khoán vốn và chỉ số giá chứng khoán vốn, và biến động về giá và tương quan dự đoán được.

VPBank sử dụng các mô hình định giá được công nhận rộng rãi trong việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thông thường và đơn giản, ví dụ như các giao dịch hoàn đổi lãi suất và tiền tệ chỉ cần sử dụng các dữ liệu thị trường có thể quan sát được mà không cần sử dụng nhiều đánh giá và ước tính. Giá có thể quan sát được và các yếu tố đầu vào của mô hình định giá các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được niêm yết thường sẵn có. Tính sẵn có của giá có thể quan sát được và các yếu tố đầu vào này làm giảm sự cần thiết phải sử dụng các đánh giá và ước tính cũng như tính không chắc chắn trong xác định giá trị hợp lý. Tính sẵn có của giá thị trường có thể quan sát được này phụ thuộc vào sản phẩm và thị trường và thường chịu ảnh hưởng bởi những thay đổi do những sự kiện cụ thể và những điều kiện chung trên thị trường tài chính.

Khung định giá

VPBank đã thiết lập một khung kiểm soát liên quan đến việc xác định giá trị hợp lý, cụ thể bao gồm:

- ▶ thẩm định việc định giá có thể quan sát được;
- ▶ tái thực hiện các mô hình định giá;
- ▶ quy trình rà soát và phê duyệt mô hình mới và các thay đổi của các mô hình; và
- ▶ rà soát các yếu tố đầu vào trong yếu tố không thể quan sát, các điều chỉnh định giá và các thay đổi trọng yếu đối với việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ Cấp 3 so sánh với tháng trước.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. GIÁ TRỊ HỢP LÝ CỦA CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các công cụ tài chính được phân ánh theo giá trị hợp lý - hệ thống phân cấp giá trị hợp lý

Bảng dưới đây phân tích các công cụ tài chính được phân ánh theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo, theo các cấp trong hệ thống giá trị hợp lý, được sử dụng để phân loại giá trị hợp lý. Các khoản mục được dựa trên giá trị được ghi nhận trong báo cáo tình hình tài chính hợp nhất:

	Cấp 1 Triệu đồng	Cấp 2 Triệu đồng	Cấp 3 Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Ngày 31 tháng 12 năm 2015				
Tài sản kinh doanh	888.520	1.345.370	-	2.211.890
Các công cụ tài chính phái sinh	-	275.176	-	275.176
Chứng khoán đầu tư	21.251.620	10.908.524	13.987.752	46.145.896
	22.118.140	12.527.070	13.987.752	48.632.962
Các công cụ tài chính phái sinh	-	(361.157)	-	(361.157)
Ngày 31 tháng 12 năm 2014				
Tài sản kinh doanh	4.743	1.935.987	4.460.097	6.400.827
Các công cụ tài chính phái sinh	-	201.022	-	201.022
Chứng khoán đầu tư	-	31.552.100	15.005.359	46.657.459
	4.743	33.799.109	19.465.456	53.269.308
Các công cụ tài chính phái sinh	-	(161.287)	-	(161.287)

Xác định giá trị hợp lý Cấp 3

Dưới đây là bảng đối chiếu giá trị hợp lý trong năm của các khoản mục thuộc Cấp 3 trong hệ thống phân cấp giá trị hợp lý:

	Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 Triệu đồng	Tổng lãi hoặc lỗ trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Triệu đồng	Tổng lãi hoặc lỗ trong thu nhập toàn diện khác		Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng
			Mua Triệu đồng	Bán Triệu đồng	
Tài sản kinh doanh	4.450.097	14.768	-	(4.474.865)	-
Chứng khoán đầu tư	15.005.359	47.494	168.252	(5.639.353)	13.987.752
	19.465.456	62.262	168.252	(11.114.218)	13.987.752

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. GIÁ TRỊ HỢP LÝ CỦA CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các công cụ tài chính không được xác định theo giá trị hợp lý

Bảng dưới đây so sánh giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính của Ngân hàng mà không được ghi nhận theo giá trị hợp lý trong báo cáo tài chính. Bảng này không bao gồm giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phi tài chính.

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015		Ngày 31 tháng 12 năm 2014	
	Giá trị ghi sổ Triệu đồng	Giá trị hợp lý Triệu đồng	Giá trị ghi sổ Triệu đồng	Giá trị hợp lý Triệu đồng
Tài sản tài chính				
Tiền mặt và tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	3.893.924	3.893.924	5.061.710	5.061.710
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	14.845.271	14.857.351	14.094.889	14.170.082
Cho vay và ứng trước cho khách hàng	119.679.089	(*)	81.833.853	(*)
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	755.775	755.775	769.202	769.202
Tài sản tài chính khác	3.437.438	(*)	4.722.965	(*)
	142.611.497		106.482.619	
Công nợ tài chính				
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	4.823.688	4.823.688	832.669	832.669
Tiền gửi và vay các TCTD khác	17.872.161	17.873.034	26.264.368	26.264.368
Tiền gửi khách hàng	131.690.979	131.920.369	109.882.150	109.975.474
Phát hành giấy tờ có giá và ủy thác đầu tư	25.015.300	(*)	12.830.358	(*)
Công nợ tài chính khác	2.138.128	(*)	3.425.551	(*)
	181.540.256		153.235.096	

(*) Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này chưa thể xác định do thiếu thông tin cần thiết.

Dưới đây là những phương pháp và giả định được sử dụng để xác định giá trị hợp lý cho những công cụ tài chính mà chưa được ghi nhận theo giá trị hợp lý trong báo cáo tài chính hợp nhất:

Tài sản mà giá trị hợp lý xấp xỉ giá trị ghi sổ

Đối với tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có kỳ hạn ngắn hạn (dưới ba tháng) thì được giả định là giá trị ghi sổ gần đúng giá trị hợp lý. Giả định này cũng được áp dụng cho tiền gửi không kỳ hạn và tài khoản tiết kiệm không có kỳ hạn cụ thể.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. QUẢN LÝ RỦI RO

VPBank chịu những rủi ro sau từ các công cụ tài chính:

- ▶ rủi ro tín dụng
- ▶ rủi ro thanh khoản
- ▶ rủi ro thị trường
- ▶ rủi ro hoạt động

Thuyết minh này cung cấp thông tin về ảnh hưởng của từng loại rủi ro nêu trên đối với VPBank, mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình VPBank sử dụng để đo lường, quản lý rủi ro và công tác quản lý vốn.

Khung quản lý rủi ro

Quản trị rủi ro hiệu quả là yếu tố cơ bản tạo nên và duy trì lợi nhuận và cũng là nội dung cốt lõi của việc quản trị hoạt động và tài chính của VPBank.

Thông qua khung quản trị rủi ro, VPBank quản lý rủi ro với mục tiêu tối ưu hóa thu nhập trong khuôn khổ khẩu vị rủi ro. VPBank cũng thiết lập văn hóa quản trị rủi ro theo các nguyên tắc:

- ▶ Tối ưu hóa sự cân bằng giữa rủi ro và thu nhập phù hợp với chiến lược của VPBank và trong khuôn khổ khẩu vị rủi ro
- ▶ Huy động sự tham gia và trách nhiệm của tất cả cán bộ nhân viên VPBank trong việc thực hiện và duy trì công tác quản lý rủi ro.
- ▶ Thực hiện triển khai và kiểm soát rủi ro một cách hợp lý trên cơ sở nguồn lực về vốn tự có, vốn huy động và thanh khoản của VPBank và khả năng hỗ trợ của hệ thống công nghệ thông tin để đảm bảo khả năng nhận dạng, đo lường, đánh giá, theo dõi, báo cáo và kiểm soát hiệu quả các rủi ro trong tất cả các hoạt động của VPBank.
- ▶ Hiểu rõ các loại rủi ro mà VPBank chịu ảnh hưởng (hoặc bản chất của sự không chắc chắn trong hoạt động của VPBank).
- ▶ Am hiểu những thay đổi, biến động (của những rủi ro trọng yếu trong kinh doanh), cũng như tác động, ảnh hưởng của chúng đối với những mục tiêu kinh doanh và quản lý chúng theo cách chủ động đón đầu.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

34.1 *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro gây ra tác động tiêu cực đối với thu nhập, vốn của VPBank do bên được cấp tín dụng, bên có nghĩa vụ hoặc đối tác (bao gồm cả các quốc gia) không thực hiện đúng hoặc không thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của mình theo hợp đồng đã ký kết với VPBank. Rủi ro tín dụng phát sinh cả trên Sổ ngân hàng (nội bảng và ngoại bảng) và Sổ kinh doanh.

VPBank thiết lập và duy trì hệ thống thông tin quản lý để nhận dạng, đo lường, đánh giá và theo dõi một cách kịp thời, chính xác, thường xuyên, toàn diện các trạng thái, mức độ rủi ro, tình hình tuân thủ các quy định của pháp luật và các quy định nội bộ của VPBank.

Chính sách tín dụng

Hội đồng Quản trị phê duyệt các chính sách tín dụng đồng thời cũng phê duyệt và ủy quyền phân cấp đối với việc phê duyệt tín dụng và trích lập dự phòng rủi ro cho các khoản nợ quá hạn.

Chính sách tín dụng và quy trình cấp tín dụng được xây dựng cho từng khối kinh doanh nhằm đưa ra các lựa chọn đa dạng, phù hợp áp dụng với đặc điểm hoạt động, rủi ro của từng đối tượng khách hàng.

Xếp hạng tín dụng nội bộ và đo lường rủi ro tín dụng

VPBank xây dựng hệ thống chấm điểm, xếp hạng tín dụng nội bộ nhằm đo lường rủi ro tín dụng của khách hàng thông qua phương pháp đánh giá khách hàng bằng thang điểm thống nhất dựa trên các chỉ tiêu tài chính và phi tài chính.

Kết quả xếp hạng khách hàng được sử dụng để:

- ▶ Hỗ trợ quyết định chính sách tín dụng, chính sách giá, chính sách đầu tư;
- ▶ Là cơ sở để xem xét quyết định cấp tín dụng;
- ▶ Quản lý rủi ro toàn hệ thống, đánh giá và giám sát khách hàng hiện thời, phát hiện những dấu hiệu rủi ro và có những giải pháp kịp thời;
- ▶ Thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của NHNN Việt Nam.

Phê duyệt tín dụng

- ▶ Việc giao mức phê duyệt tín dụng cho các cá nhân/tập thể căn cứ theo năng lực, trình độ, kinh nghiệm quản lý của các cá nhân/tập thể đó và các loại hình tín dụng và cụ thể cho từng sản phẩm.
- ▶ VPBank tiến tới cơ chế phê duyệt tín dụng tập trung toàn hệ thống theo một lộ trình thích hợp. Theo đó, mọi quyết định phê duyệt tín dụng sẽ được thực hiện ở bộ phận độc lập với khối kinh doanh và khối kinh doanh chỉ còn quyết định cấp tín dụng trong rất ít các trường hợp với mức độ rủi ro rất thấp.

Rủi ro tập trung

- ▶ Rủi ro tín dụng tập trung được quản lý thông qua việc thiết lập các giới hạn cấp tín dụng cho một khách hàng, nhóm khách hàng, ngành nghề, sản phẩm, khu vực địa lý; thường xuyên rà soát danh mục tín dụng toàn Ngân hàng, đưa ra những cảnh báo toàn hệ thống, đảm bảo các giới hạn tín dụng được tuân thủ.
- ▶ Trường hợp danh mục tín dụng của toàn Ngân hàng đang có dấu hiệu tập trung lớn vào một số khoản tín dụng có đặc điểm rủi ro tương đồng (tập trung lớn vào một khách hàng/nhóm khách hàng/ngành nghề/loại sản phẩm tín dụng) phải báo cáo Ủy ban Quản lý Rủi ro, Ban Tổng Giám đốc, kịp thời cảnh báo sớm và đề xuất biện pháp xử lý phù hợp.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

34.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Theo dõi, giám sát tín dụng

- ▶ Sau khi phê duyệt khoản cấp tín dụng, VPBank phải giám sát tình hình tuân thủ của bên được cấp tín dụng, bên có nghĩa vụ hoặc đối tác đối với các điều khoản trong hợp đồng tín dụng.
- ▶ Định kỳ hoặc khi cần thiết, VPBank sử dụng phương pháp phân loại rủi ro để đánh giá lại mức độ rủi ro tín dụng. Mức độ chi tiết của việc đánh giá rủi ro tín dụng phải tương xứng với tính chất và mức độ rủi ro của khoản tín dụng đang được xem xét.
- ▶ VPBank định kỳ theo dõi và đánh giá giá trị thị trường và tính pháp lý của tài sản bảo đảm. Khi có các thông tin về sự sụt giảm nghiêm trọng giá trị của tài sản bảo đảm, VPBank thực hiện đánh giá lại ngay giá trị của tài sản bảo đảm.
- ▶ Khi có các thông tin thể hiện sự suy giảm chất lượng tín dụng hoặc dấu hiệu tăng rủi ro, VPBank tiến hành rà soát, đánh giá lại ngay chất lượng tín dụng và mức độ rủi ro. Các thông tin bất lợi này phải được thông báo ngay cho tất cả các đơn vị có liên quan của VPBank.

Giảm thiểu rủi ro tín dụng

- ▶ VPBank giảm thiểu các rủi ro tổn thất tín dụng đối với từng khoản tín dụng, từng khách hàng và toàn bộ danh mục tín dụng bằng các công cụ như tài sản bảo đảm, bảo hiểm tín dụng, các hình thức bảo lãnh tín dụng... trên cơ sở đảm bảo các tiêu chí như tính pháp lý, độ thanh khoản, sự ổn định về giá trị, sự dễ dàng trong quản lý và bảo quản, khả năng dễ dàng đo lường, rủi ro đối tác (trường hợp biện pháp bảo đảm là bảo lãnh tín dụng) và các yếu tố khác theo quy định của VPBank.
- ▶ Trên cơ sở đó, VPBank đưa ra danh sách các loại tài sản mà VPBank chấp nhận, không chấp nhận và chấp nhận có điều kiện làm tài sản bảo đảm khi cấp tín dụng cho khách hàng, các thủ tục xác định giá trị thị trường và tính pháp lý của từng loại tài sản bảo đảm. Tần suất đánh giá tài sản bảo đảm tuân theo nguyên tắc tài sản bảo đảm có sự biến động giá nhiều hơn sẽ phải đánh giá thường xuyên hơn.

Chính sách xử lý nợ

- ▶ VPBank xử lý một khoản cho vay hoặc một chứng khoán nợ đầu tư, và bất cứ khoản dự phòng lỗ tổn thất liên quan, khi Hội đồng Xử lý Rủi ro và Tín dụng xác định rằng khoản cho vay hoặc chứng khoán là không thể thu hồi được. Quyết định này được đưa ra sau khi xem xét các thông tin như những thay đổi trọng yếu trong tình hình tài chính của đơn vị đi vay/đơn vị phát hành khiến đơn vị đi vay/đơn vị phát hành không còn khả năng hoàn thành nghĩa vụ trả nợ, hoặc tiền thu được từ tài sản bảo đảm không đủ để bù đắp toàn bộ khoản vay/nợ thuần. Đối với các khoản cho vay nhỏ được tiêu chuẩn hóa, quyết định xóa sổ thường đưa vào tình trạng quá hạn cụ thể của các khoản cho vay.

Nằm giữ tài sản đảm bảo

- ▶ VPBank nằm giữ các tài sản bảo đảm cho các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng dưới hình thức cầm cố tài sản, bất động sản, giấy tờ có giá, và các tài sản bảo đảm được đăng ký khác. Việc ước tính giá trị hợp lý được dựa trên giá trị của tài sản bảo đảm được định giá lần đầu tại thời điểm cho vay và được đánh giá lại hàng năm.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

34.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày mức độ đảm bảo cho các tài sản tài chính có rủi ro tín dụng:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015		Ngày 31 tháng 12 năm 2014	
	% có tài sản bảo đảm	% không có tài sản bảo đảm	% có tài sản bảo đảm	% không có tài sản bảo đảm
Tài sản kinh doanh (*)	0%	100%	0%	100%
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác	0%	100%	5,62%	94,38%
Cho vay và ứng trước cho khách hàng bán lẻ	57,99%	42,01%	62,55%	37,45%
Cho vay và ứng trước cho khách hàng doanh nghiệp	96,88%	3,12%	90,82%	9,18%
Chứng khoán đầu tư (**)	22,09%	77,91%	27,54%	72,46%
Tài sản có khác	0%	100%	0%	100%

(*) Bao gồm trong số dư tài sản kinh doanh tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 có 89,66% trái phiếu Chính phủ và trái phiếu do Chính phủ bảo lãnh (31/12/2014: 30,25%).

(**) Bao gồm trong số dư chứng khoán đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 có 68,56% trái phiếu Chính phủ và trái phiếu do Chính phủ bảo lãnh không có tài sản đảm bảo (31/12/2014: 64,85%).

Rủi ro tín dụng tối đa không tính đến giá trị của bất kỳ tài sản bảo đảm nào nắm giữ hay các công cụ tăng cường chất lượng tín dụng khác

Rủi ro tín dụng tối đa liên quan đến các nhóm tài sản tài chính có giá trị tương đương với giá trị ghi sổ trong bảng cân đối kế toán hợp nhất được trình bày như sau:

	Không quá hạn và không suy giảm giá trị Triệu đồng	Quá hạn nhưng không suy giảm giá trị Triệu đồng	Suy giảm giá trị Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền mặt và tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	3.893.924	-	-	3.893.924
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác	14.845.271	-	-	14.845.271
- Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	8.734.542	-	-	8.734.542
- Cho vay các tổ chức tín dụng khác	6.110.729	-	-	6.110.729
Công cụ tài chính phái sinh	275.176	-	-	275.176
Chứng khoán kinh doanh	2.211.890	-	-	2.211.890
Cho vay và ứng trước cho khách hàng	109.314.879	8.693.140	1.671.070	119.679.089
Chứng khoán đầu tư	46.838.429	63.242	-	46.901.671
- Đầu tư tài chính - sẵn sàng để bán	46.082.654	63.242	-	46.145.896
- Đầu tư tài chính - giữ đến ngày đáo hạn	755.775	-	-	755.775
Tài sản có khác	4.579.308	-	-	4.579.308
Tổng cộng	181.968.877	8.756.382	1.671.070	192.386.329

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34 QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

34.2 *Rủi ro thanh khoản và việc quản lý nguồn quỹ*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà VPBank sẽ gặp khó khăn trong việc thực hiện các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ phải trả tài chính mà các khoản nợ này sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác.

Quản lý rủi ro thanh khoản

VPBank luôn duy trì một danh mục và khối lượng cụ thể của các tài sản có tính thanh khoản cao, có thể bao gồm nhưng không hạn chế: tiền mặt, vàng, tiền gửi liên ngân hàng và trái phiếu Chính phủ để đảm bảo luôn đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn trong điều kiện bình thường cũng như trong hoàn cảnh căng thẳng mà không phát sinh các tổn thất không chấp nhận được hoặc gây ra tác động tiêu cực đến danh tiếng của VPBank. Trong từng thời kỳ, dựa trên cơ cấu về Tài sản Nợ - Tài sản Có, VPBank sẽ xây dựng các hạn mức chênh lệch thanh khoản cụ thể và tuân thủ nghiêm túc.

VPBank hiểu rõ mối quan hệ qua lại của các rủi ro tín dụng, thị trường tác động đến khả năng thanh khoản của VPBank. VPBank nhận thức rõ ràng nguồn rủi ro thanh khoản đến từ hai phía của bảng cân đối kế toán. Vì vậy, cách tiếp cận quản lý rủi ro thanh khoản của VPBank luôn chú trọng việc đa dạng hóa hoạt động đầu tư, tín dụng.

Phòng Hỗ trợ ALCO thuộc Khối Tài chính thực hiện nhiệm vụ giám sát việc tuân thủ các hạn mức, chỉ số thanh khoản của VPBank, đồng thời xây dựng các báo cáo chi tiết về trạng thái thanh khoản của VPBank trình ALCO xem xét và đưa ra các quyết định phù hợp với chiến lược phát triển của VPBank và tình hình kinh doanh cũng như diễn biến thị trường ở từng giai đoạn khác nhau. VPBank áp dụng cả hai cách tiếp cận phổ biến về quản lý rủi ro thanh khoản là cách tiếp cận theo thời điểm và cách tiếp cận theo thời kỳ. Theo đó, VPBank theo dõi hàng ngày tình hình tuân thủ các tỷ lệ an toàn về thanh khoản và đồng thời dự báo biến động của các công cụ tác động đến khả năng thanh khoản của VPBank trong tương lai, đảm bảo tại mọi thời điểm luôn tuân thủ đầy đủ các quy định của NHNN Việt Nam và các quy định nội bộ của VPBank.

Các giới hạn rủi ro thanh khoản được thiết lập dựa trên kết quả dự báo thanh khoản của VPBank trong hoàn cảnh bình thường cũng như trong các điều kiện căng thẳng trên thị trường. VPBank định kỳ thực hiện các kịch bản kiểm tra sức chịu đựng thanh khoản khác nhau để kiểm tra khả năng đáp ứng thanh khoản của VPBank trong các tình huống bất lợi. Đồng thời VPBank cũng ban hành quy định cụ thể về Kế hoạch dự phòng thanh khoản (LCP), theo đó, quy định rõ vai trò, trách nhiệm của từng đơn vị, cá nhân và quy trình phối hợp thực hiện ngay khi có dấu hiệu của một sự kiện căng thẳng thanh khoản có thể xảy ra.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

34.2 Rủi ro thanh khoản và việc quản lý nguồn quỹ (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời gian đáo hạn của tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2015:

	Trong hạn						Tổng cộng Triệu đồng
	Quá hạn						
	Trên 3 tháng Triệu đồng	Dưới 3 tháng Triệu đồng	Đến 1 tháng Triệu đồng	Từ 1 đến 3 tháng Triệu đồng	Từ 3 đến 12 tháng Triệu đồng	Từ 1 đến 5 năm Triệu đồng	
Tài sản							
Tiền mặt và tiền gửi tại NHNN	-	-	3.893.924	-	-	-	3.893.924
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	8.779.744	1.525.001	4.403.526	-	14.845.271
Công cụ tài chính phải sinh	-	-	86.587	52.408	104.846	1.335	275.176
Tài sản kinh doanh	-	-	2.211.890	-	-	-	2.211.890
Cho vay và ứng trước cho khách hàng	6.804.663	4.402.715	9.521.999	11.974.838	22.898.251	22.619.596	119.679.089
Đầu tư tài chính – sẵn sàng để bán	-	63.242	1.059.794	3.510.578	6.892.301	7.511.975	46.145.896
Đầu tư tài chính – giữ đến ngày đáo hạn	-	-	5.625	-	750.150	-	755.775
Tài sản cơ khác	-	1.285	4.002.777	137.917	372.532	64.842	4.579.308
Tổng tài sản	6.804.663	4.467.243	29.562.340	17.230.742	35.421.606	68.631.009	192.386.329
Nợ phải trả							
Tiền gửi và vay từ NHNN	-	-	-	4.821.776	1.912	-	4.823.688
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	7.711.560	7.910.112	2.080.735	166.154	17.872.161
Công cụ tài chính phải sinh	-	-	73.688	143.413	144.056	-	361.157
Tiền gửi khách hàng	-	-	45.070.635	31.358.017	51.915.332	3.345.086	131.890.979
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	282.350	2.381.131	13.143.068	2.577.685	24.632.036
Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	75	-	2.656	42.996	363.204
Các khoản nợ phải trả khác	-	-	2.159.045	16.516	-	-	2.175.561
Tổng nợ phải trả	-	-	55.277.403	46.610.965	67.287.759	10.136.518	181.938.846
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	6.804.663	4.467.243	(25.715.063)	(29.380.223)	(31.866.153)	58.494.491	10.447.483

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

34.3 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như lãi suất, giá cổ phiếu, tỷ giá hối đoái và chênh lệch lãi suất thị trường (không liên quan đến những biến động tình trạng tín dụng của bên cấp/bên có nghĩa vụ), sẽ ảnh hưởng đến thu nhập của VPBank hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà VPBank nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Quản lý rủi ro thị trường

Công tác quản lý rủi ro thị trường được thực hiện tại Phòng Quản Trị Rủi ro Thị trường thuộc Khối Quản trị Rủi ro. Phòng Quản trị Rủi ro Thị trường chịu trách nhiệm xây dựng chi tiết các chính sách, quy trình, hướng dẫn phương pháp đo lường rủi ro thị trường, đề xuất hạn mức rủi ro thị trường độc lập trình cấp thẩm quyền phê duyệt và thực hiện giám sát hạn mức rủi ro thị trường hàng ngày/hàng tháng theo quy định của VPBank.

Chính sách quản lý rủi ro thị trường ban hành đã đưa ra những nguyên tắc cơ bản và hệ thống công cụ, giới hạn rủi ro thị trường kiểm soát hoạt động kinh doanh (Sổ kinh doanh) và các trạng thái rủi ro lãi suất trên Sổ ngân hàng với các công cụ kiểm soát tại Sổ kinh doanh như hạn mức Trạng thái ngoại tệ rỗng, hạn mức PV01, hạn mức chênh lệch đồng tiền, khoảng thời gian... và Sổ ngân hàng như đo lường chênh lệch kỳ hạn (theo mô hình Tái định giá - Khe hở định giá lại).

Trong tương lai, khi các điều kiện về cơ sở hạ tầng và mức độ sẵn có của dữ liệu đã sẵn sàng, Ngân hàng sẽ áp dụng các phương pháp ưu việt hơn như VaR, Mô hình Monte Carlo... để đo lường chính xác mức độ rủi ro và xác định mức phân bổ vốn cần thiết để bù đắp rủi ro thị trường theo tiêu chuẩn Basel II.

Công tác dự báo diễn biến thị trường có vai trò quan trọng trong hoạt động quản lý rủi ro thị trường. Phòng Quản trị Rủi ro Thị trường phối hợp với các đơn vị chuyên trách thực hiện nhiệm vụ thu thập và phân tích thông tin, dữ liệu để đưa ra những dự báo nhận biết những thay đổi tiềm ẩn trên thị trường. Từ đó, VPBank có cơ sở đầy đủ để quyết định những biện pháp phòng ngừa rủi ro hiệu quả.

Trong thời gian tới, VPBank sẽ chủ động nghiên cứu các mô hình đo lường rủi ro đối với các công cụ phái sinh để đảm bảo sẵn sàng kiểm soát các loại rủi ro này khi VPBank quyết định cung ứng những sản phẩm này trên thị trường Việt Nam.

(a) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro gây ra tác động tiêu cực đối với thu nhập, vốn của VPBank do những biến động bất lợi của lãi suất. Rủi ro lãi suất phát sinh khi có sự chênh lệch về kỳ hạn hoặc giá trị giữa Tài sản Có nhạy cảm lãi suất và Tài sản Nợ nhạy cảm lãi suất được huy động để tài trợ cho các Tài sản Có đó. Các hoạt động chính của VPBank tạo ra rủi ro lãi suất gồm: các hoạt động cho vay, huy động, đầu tư.

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất được đo lường dựa trên mô hình tái định giá (Repricing Model) để phân tích và xem xét thông qua 2 cách thức chính:

- *Phân tích thay đổi về thu nhập lãi ròng:* dựa trên phương pháp tính lãi cộng dồn do thay đổi về lãi suất theo các kịch bản khác nhau. Cách thức phân tích thay đổi về thu nhập lãi ròng được xem xét tác động trong ngắn hạn.
- *Phân tích ảnh hưởng giá trị vốn kinh tế (EVE):* giá trị này thể hiện tác động của các biến động về lãi suất lên giá trị kinh tế của tài sản có, tài sản nợ trong nội bảng và các tài sản trên bảng mục ngoại bảng. Cách thức phân tích ảnh hưởng giá trị vốn kinh tế được xem xét tác động trong dài hạn tới VPBank đối với những biến động của lãi suất.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
lại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

34.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(a) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Bảng dưới đây phân tích rủi ro lãi suất đối với các tài sản lãi chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng. Ngân hàng trình bày các tài sản và nợ phải trả theo giá trị ghi sổ và phân loại theo ngày đáo hạn nhất hoặc theo thời hạn đáo hạn, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

	Thời hạn định kỳ lãi suất							Tổng cộng Triệu đồng	
	Quê hạn Triệu đồng	Không chịu lãi Triệu đồng	Đến 1 tháng Triệu đồng	Từ 1 - 2 tháng		Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm		
				Triệu đồng	Triệu đồng		Triệu đồng		Triệu đồng
Tài sản									
Tiền mặt và tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	1.632.425	2.281.499	-	-	-	-	3.913.924	
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	108.585	8.708.368	1.521.857	3.540.004	-	-	14.845.271	
Công cụ tài chính phái sinh	-	275.176	-	-	-	-	-	275.176	
Tài sản kinh doanh	-	-	172.429	421.472	117.185	313.271	398.255	2.211.890	
Cho vay và ứng trước cho khách hàng	11.207.379	1.727.439	50.248.150	18.497.633	10.398.933	18.241.988	811.883	119.679.589	
Đầu tư tài chính - sẵn sàng để bán	63.242	998	4.336.500	9.489.613	1.251.785	19.273.912	7.511.915	46.145.956	
Đầu tư tài chính - giữ đến ngày đáo hạn	-	5.625	-	-	750.150	-	-	755.775	
Tài sản có khác	-	4.579.308	-	-	-	-	-	4.579.308	
Tổng tài sản	11.270.621	8.329.587	65.789.945	29.930.775	16.008.053	37.835.179	8.520.093	192.388.329	
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay từ NHNN	-	2.625	4.821.563	-	-	-	-	4.823.688	
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	107.731	7.658.183	7.869.916	204.750	165.981	3.585	17.672.161	
Công cụ tài chính phái sinh	-	301.157	-	-	-	-	-	301.157	
Tiền gửi khách hàng	-	1.930.847	44.557.933	30.722.888	17.600.177	3.285.722	1.745	131.690.919	
Phạt hành giấy tờ có giá	-	775.438	250.025	6.175.095	8.994.204	6.593.917	-	24.632.336	
Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	76	383.189	-	-	-	-	383.264	
Các khoản nợ phải trả khác	-	2.175.561	-	-	-	-	-	2.175.561	
Tổng nợ phải trả	-	5.354.435	57.677.192	40.438.381	26.989.131	10.046.630	5.330	181.938.846	
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	11.270.621	2.975.152	8.112.754	(10.507.606)	(26.726.672)	(10.981.078)	27.789.549	10.447.483	

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

34.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(a) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Độ nhạy đối với lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, độ nhạy đối với các biến động trong lãi suất ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế, lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng được thể hiện như sau:

	Mức tăng lãi suất	Ảnh hưởng đến	
		Lợi nhuận trước thuế Triệu đồng	Lợi nhuận sau thuế và Vốn chủ sở hữu Triệu đồng
Tại ngày 31/12/2015			
USD	1,50%	(65.674)	(51.225)
VND	3,00%	39.859	31.090
Tại ngày 31/12/2014			
USD	1,50%	(108.681)	(84.771)
VND	3,00%	61.788	48.195

Việc giảm 3% lãi suất VND và giảm 1,5% lãi suất USD tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014 sẽ có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều trên các loại tiền tệ đối với giá trị nêu trên, dựa trên cơ sở tất cả các biến số khác không đổi.

Biến động lãi suất ảnh hưởng đến vốn chủ sở hữu như sau:

- Lợi nhuận chưa phân phối phát sinh do tăng hay giảm thu nhập lãi thuần và các thay đổi về giá trị hợp lý được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;
- Dự phòng thay đổi giá trị hợp lý phát sinh do tăng hay giảm giá trị hợp lý của các công cụ tài chính sẵn sàng để bán được báo cáo trực tiếp trong vốn chủ sở hữu.

(b) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. VPBank được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Trong khi đó cơ cấu Tài sản - Nguồn vốn của VPBank bao gồm cả các ngoại tệ khác (như USD, EUR, AUD...) do đó có phát sinh rủi ro tiền tệ.

Quản lý rủi ro tiền tệ

VPBank đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của VPBank và các quy định của NHNN Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của VPBank cũng là VND. Các khoản cho vay và ứng trước của VPBank chủ yếu bằng VND và Đô la Mỹ. Một số tài sản khác của VPBank bằng ngoại tệ khác ngoài VND và Đô la Mỹ. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được VPBank sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

34.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(b) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	EUR được quy đổi Triều đồng	USD được quy đổi Triều đồng	Vàng được quy đổi Triều đồng	Các loại ngoại tệ khác quy đổi Triều đồng	Tổng công Triều đồng
Tài sản					
Tiền mặt và tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	245.409	558.392	25.495	201.245	1.031.542
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	415.436	4.140.347	-	40.983	4.596.766
Cho vay và ứng trước cho khách hàng	-	3.126.400	-	-	3.126.400
Tài sản có khác	-	33.500	-	-	33.500
Tổng tài sản	661.845	7.858.639	25.496	242.228	8.788.208
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	1.171.773	-	-	1.171.773
Tiền gửi của khách hàng	822.159	10.073.010	-	566.500	11.461.669
Các khoản nợ phải trả khác	2.763	56.013	-	281	59.057
Vốn và các quỹ	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	824.922	11.300.796	-	566.781	12.692.499
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(163.077)	(3.442.157)	25.496	(324.553)	(3.904.291)
Giá trị danh nghĩa của công cụ tài chính phải sinh					
Dòng tiền vào	155.330	16.401.424	-	486.017	17.042.771
Dòng tiền ra	(6.324)	(13.228.612)	-	(156.986)	(13.392.122)
	149.006	3.172.812	-	329.031	3.650.649

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

34.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(b) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Phân tích độ nhạy cảm:

Việc VND mạnh lên 2% so với USD tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014 sẽ làm tăng/(giảm) lãi hoặc lỗ sau thuế và vốn chủ sở hữu như sau. Bảng phân tích này dựa trên giả thuyết rằng toàn bộ các biến số khác, cụ thể là lãi suất, không đổi.

	<u>Mức tăng tỷ giá</u>	<u>Ảnh hưởng tới lợi nhuận sau thuế Thiệu đồng</u>
Tại ngày 31/12/2015		
USD	2,00%	(665)
Tại ngày 31/12/2014		
USD	2,00%	4.412

Việc VND yếu đi 2% so với USD tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014 sẽ có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều trên các loại tiền tệ đối với giá trị nêu trên, dựa trên cơ sở tất cả các biến số khác không đổi

34.4 Rủi ro hoạt động

Rủi ro hoạt động là những rủi ro tổn thất trực tiếp hoặc gián tiếp phát sinh từ những lỗi do quy trình, con người, lỗi kỹ thuật và cơ sở hạ tầng của VPBank, và từ những sự kiện bên ngoài ngoại trừ những rủi ro về tín dụng, thị trường và thanh khoản, ví dụ như những rủi ro liên quan đến luật pháp và quy định và những quy tắc ứng xử doanh nghiệp được chấp nhận phổ biến. Các rủi ro hoạt động phát sinh trong toàn bộ quá trình hoạt động của VPBank.

Mục tiêu của VPBank là quản lý các rủi ro hoạt động nhằm cân bằng giữa những tổn thất về tài chính và các phương hại đến danh tiếng của VPBank với tình hiệu quả về chi phí tổng thể và tránh việc sử dụng những biện pháp quản lý hạn chế các sáng kiến và tính sáng tạo. Thông qua khung chính sách, quy trình nghiệp vụ và công cụ phù hợp của mình, VPBank nhận diện, đánh giá, theo dõi, kiểm soát và báo cáo các rủi ro này và do đó, có thể hạn chế đáng kể tác động của các rủi ro đó. Tuy nhiên, phạm vi hoạt động và số lượng các sản phẩm và dịch vụ tài chính càng rộng thì rủi ro hoạt động càng cao. Do sự phát triển mạnh mẽ của mình, VPBank rất chú trọng vào quản trị rủi ro hoạt động.

Nhận thức rõ sự quan trọng cần kiểm soát các tổn thất phát sinh từ rủi ro hoạt động, VPBank đã thành lập Phòng Quản lý Rủi ro Hoạt động trực thuộc Khối Quản trị Rủi ro từ năm 2012. Những nhiệm vụ cơ bản của bộ phận này bao gồm:

- ▶ Ban hành các chính sách và quy trình quản lý rủi ro hoạt động;
- ▶ Thu thập và phân loại dữ liệu tổn thất phục vụ công tác phân tích và kiểm soát rủi ro;
- ▶ Phát triển các công cụ đánh giá rủi ro hoạt động như Hướng dẫn tự đánh giá, Hệ thống chỉ số rủi ro hoạt động; và
- ▶ Phát triển các kế hoạch dự phòng bảo đảm hoạt động kinh doanh được thực hiện liên tục và kế hoạch phục hồi phù hợp với VPBank.

Hệ thống kiểm soát và kiểm toán nội bộ

Tất cả các hoạt động nghiệp vụ của VPBank đều được thực hiện trên cơ sở có các hướng dẫn rõ ràng, và có các cơ chế kiểm soát đảm bảo các bộ phận, cán bộ có liên quan được phổ biến đầy đủ và thực hiện tuân thủ theo các quy định của VPBank. Điều này giúp cho VPBank ngăn ngừa và giảm thiểu các tổn thất trong quá trình hoạt động.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

34.4 Rủi ro hoạt động (tiếp theo)

Hệ thống kiểm soát và kiểm toán nội bộ (tiếp theo)

Kiểm toán nội bộ định kỳ thực hiện đánh giá độc lập về hiệu quả của hệ thống quản lý rủi ro của VPBank. Tính chất độc lập này là yếu tố thúc đẩy sự minh bạch và hiệu quả của công tác quản lý rủi ro.

Phòng Pháp chế và Kiểm soát Tuân thủ

VPBank có Phòng Pháp chế và Kiểm soát Tuân thủ với đội ngũ chuyên viên pháp lý giàu kinh nghiệm nhằm (i) tư vấn cho lãnh đạo cao cấp về các vấn đề pháp lý/kiểm soát tuân thủ một cách nhanh chóng, rõ ràng dựa trên hiểu biết về thương mại; (ii) quản lý chức năng kiểm soát và tuân thủ nội bộ và pháp lý, giám sát và theo dõi những vấn đề kiện tụng, (iii) đảm bảo mọi rủi ro tiềm ẩn được nhận diện đúng và báo cáo lên Ban Tổng Giám đốc, và (iv) báo cáo tóm tắt cho Ban Tổng Giám đốc chủ chốt về những vấn đề pháp lý/việc tuân thủ pháp luật và những sự kiện có thể ảnh hưởng tới hoạt động của VPBank và làm việc với các bộ phận quản lý trực tiếp các giao dịch trong việc phát triển các sản phẩm mới nhằm bảo đảm rằng những vấn đề và rủi ro có thể xảy ra sẽ được xử lý một cách hợp lý. Phòng Pháp chế và Kiểm soát Tuân thủ cũng chịu trách nhiệm phát triển và thực thi chính sách hợp lý về chống rửa tiền theo các chuẩn mực đạo đức được chấp thuận chung và thực hiện theo pháp luật và các quy định hiện hành.

35. QUẢN LÝ VỐN

VPBank duy trì một mức vốn được quản lý linh hoạt để bù đắp các rủi ro tiềm ẩn trong kinh doanh. Mức an toàn vốn của VPBank được theo dõi bằng cách tuân thủ các quy định của NHNN Việt Nam.

Mục tiêu chính của việc quản lý vốn của VPBank là để đảm bảo rằng VPBank tuân thủ các yêu cầu vốn theo quy định pháp luật và để duy trì mức xếp hạng tín dụng cao và tỷ lệ vốn lành mạnh nhằm hỗ trợ hoạt động kinh doanh và tối đa hóa giá trị của các cổ đông. VPBank quản lý cơ cấu vốn và thực hiện điều chỉnh để phù hợp với những thay đổi của tình hình kinh tế và các đặc điểm rủi ro của hoạt động kinh doanh.

Phương pháp quản lý vốn của VPBank không có thay đổi gì trong kỳ.

Tỷ lệ an toàn vốn của VPBank theo quy định của NHNN Việt Nam như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Tỷ đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Tỷ đồng</i>
Vốn cấp 1	10.931	7.638
Vốn cấp 2	4.003	2.934
Tổng vốn tự có	14.934	10.572
Tài sản có rủi ro	120.248	93.046
Tỷ lệ an toàn vốn cấp 1	9,12%	8,21%
Tỷ lệ an toàn vốn	12,44%	11,38%
Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu	9%	9%

Vốn pháp định của VPBank bao gồm tổng hợp thông tin về các thành phần vốn dưới đây từ báo cáo tài chính hợp nhất của VPBank cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của VPBank.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. QUẢN LÝ VỐN (tiếp theo)

(1) Vốn cấp 1 bao gồm: vốn điều lệ; quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ; quỹ đầu tư và phát triển; lợi nhuận chưa phân phối; trừ cổ phiếu quỹ (nếu có); và trừ lợi thế thương mại; khoản lỗ kinh doanh, bao gồm các khoản lỗ lũy kế; các khoản mua cổ phần của các tổ chức tín dụng khác, của các công ty con, hoặc của một doanh nghiệp; một quỹ đầu tư hoặc một dự án đầu tư vượt mức 10% tổng các khoản cấu thành vốn cấp 1 sau khi trừ đi các khoản phải trừ theo quy định, và tổng các khoản vốn góp, mua cổ phần sau khi đã trừ phần vượt mức 10% giới hạn trên, vượt mức 40% tổng các khoản cấu thành Vốn cấp 1 sau khi trừ đi các khoản phải trừ theo quy định; phần vượt mức đó sẽ bị trừ.

(2) Vốn cấp 2 bao gồm: 50% giá trị tài sản cố định sau khi đánh giá lại, 40% giá trị tài sản tài chính sau khi đánh giá lại, quỹ dự phòng tài chính, và các công cụ nợ khác (*).

(*) Các công cụ nợ khác phải thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ là khoản nợ mà trong mọi trường hợp, chủ nợ chỉ được thanh toán sau khi tổ chức tín dụng đã thanh toán cho tất cả các chủ nợ có bảo đảm và không có bảo đảm khác;
- ▶ có kỳ hạn ban đầu tối thiểu lớn hơn hoặc bằng 10 năm;
- ▶ không được đảm bảo bằng tài sản của chính tổ chức tín dụng;
- ▶ tổ chức tín dụng không được ngừng trả lãi và chuyển lãi lũy kế sang năm tiếp theo nếu việc trả lãi dẫn đến kết quả kinh doanh trong năm bị lỗ;
- ▶ chủ nợ chỉ được tổ chức tín dụng trả nợ trước hạn sau khi được NHNN Việt Nam chấp thuận bằng văn bản;
- ▶ trong trường hợp tổ chức tín dụng bị giải thể, chủ nợ chỉ được nhận thanh toán sau khi tổ chức tín dụng đã trả toàn bộ nợ cho các chủ nợ có đảm bảo và không có đảm bảo khác; và
- ▶ việc điều chỉnh tăng lãi suất, kể cả việc điều chỉnh tăng phần lãi suất cộng thêm vào lãi suất tham chiếu chỉ được thực hiện sau 5 năm kể từ ngày ký kết hợp đồng và được điều chỉnh một (01) lần trong suốt thời hạn của khoản vay.

35. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO CUỐI NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VND
AUD	18.290	17.319
CAD	18.041	18.242
CHF	22.471	21.420
CNY	3.389	3.408
DKK	3.160	3.160
EUR	24.340	25.907
GBP	33.193	33.066
JPY	188	178
NZD	17.122	17.122
SEK	3.078	3.078
SGD	15.758	16.027
TWD	30	30
USD	21.890	21.246
XAU	324.600	349.000

Người lập: 



Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Người kiểm soát:



Bà Lưu Thị Thảo
Phó Tổng Giám đốc
Kiểm Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Đức Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2016